

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

**Sinh viên : Phạm Thị Vân Anh
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Cao Thị Thu**

HẢI PHÒNG - 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI
CÔNG TY TNHH TRUNG TRẠNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Phạm Thị Vân Anh
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Cao Thị Thu**

HẢI PHÒNG - 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phạm Thị Vân Anh

Mã SV: 1412404035

Lớp: QT1801T

Ngành: Tài chính Ngân hàng

Tên đề tài: Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH
Trung Trang

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong giai đoạn hiện nay, trước một cơ chế thị trường đầy cạnh tranh một doanh nghiệp có thể tồn tại và đứng vững trên thị trường cần phải xác định đúng mục tiêu hướng đi của mình sao cho có hiệu quả cao nhất, trước đòi hỏi của cơ chế hạch toán kinh doanh để đáp ứng nhu cầu cần cải thiện đời sống vật chất tinh thần cho người lao động thì vấn đề nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh đã trở thành mục tiêu hàng đầu của các doanh nghiệp. Để có một hiệu quả sản xuất kinh doanh tốt thì ngay từ đầu quá trình sản xuất doanh nghiệp cần phải có vốn để đầu tư và sử dụng số vốn đó sao cho hiệu quả nhất, các doanh nghiệp sử dụng vốn sao cho hợp lý và có thể tiết kiệm được vốn mà hiệu quả sản xuất kinh doanh vẫn cao, khi đầu tư có hiệu quả ta có thể thu hồi vốn nhanh và có thể tiếp tục quay vòng vốn, số vòng quay vốn càng nhiều thì càng có lợi cho doanh nghiệp và có thể chiến thắng đối thủ trong cạnh tranh.

Việc sử dụng vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là vấn đề cấp bách có tầm quan trọng đặc biệt đối với các doanh nghiệp với những kiến thức đã được trau dồi qua quá trình học tập, nghiên cứu tại trường, qua thời gian thực tập tại Công ty TNHH Trung Trang, dưới sự hướng dẫn của cô giáo hướng dẫn và sự chỉ bảo tận tình của các cô chú, anh chị trong phòng kế toán Công ty TNHH Trung Trang em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài ***“Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Trung Trang”***.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Khóa luận tốt nghiệp đưa ra một số vấn đề lý luận chung về tình hình sử dụng và hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

- Phân tích và đánh giá thực trạng hiệu quả tình hình sử dụng và hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Trung Trang

- Từ những vấn đề lý luận và thực trạng hiệu quả tình hình sử dụng và huy động vốn, đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tình hình sử dụng vốn tại Công ty TNHH Trung Trang

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của khóa luận tốt nghiệp tập trung vào hiệu quả tình hình sử dụng và huy động vốn của Công ty TNHH Trung Trang

- Phạm vi nghiên cứu: Báo cáo trình bày kết quả nghiên cứu về đối tượng nêu trong phạm vi một doanh nghiệp cụ thể, đó là báo cáo kết quả kinh doanh và bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Trung Trang trong 3 năm 2016, 2017, 2018.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp so sánh :

+ So sánh bằng số liệu tuyệt đối: để thấy được sự biến động về khối lượng, quy mô của các hạng mục qua các thời kỳ.

+ So sánh bằng số liệu tương đối: để thấy được tốc độ phát triển về mặt quy mô qua các thời kỳ, các giai đoạn khác nhau.

- Phương pháp sử dụng các hệ số tài chính:

Hệ số tài chính được tính bằng cách đem so sánh trực tiếp một chỉ tiêu này với một chỉ tiêu khác để thấy mức độ ảnh hưởng, vai trò của các yếu tố, chỉ tiêu này đối với chỉ tiêu, yếu tố khác.

5. Nội dung của khóa luận tốt nghiệp

Ngoài lời nói đầu và kết luận, nội dung của chuyên đề gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận về vốn và hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Trung Trang

Chương 3: Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH Trung Trang

CHƯƠNG I:

LÝ LUẬN VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN

TRONG DOANH NGHIỆP

1.1.Lý luận chung về vốn của doanh nghiệp

1.1.1 Khái niệm về vốn

Để hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thực sự có hiệu quả thì điều đầu tiên mà các doanh nghiệp quan tâm và nghĩ đến là làm thế nào để có đủ vốn và sử dụng nó như thế nào để đem lại hiệu quả cao nhất. Vậy vấn đề đặt ra ở đây – Vốn là gì? Các doanh nghiệp cần bao nhiêu vốn thì đủ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Có rất nhiều quan niệm khác nhau về vốn. Vốn trong các doanh nghiệp là một quỹ tiền tệ đặc biệt. Mục tiêu của quỹ là để phục vụ cho sản xuất kinh doanh, tức là mục đích tích lũy chứ không phải mục đích tiêu dùng như một vài quỹ tiền khác trong các doanh nghiệp. Đứng trên các giác độ khác nhau ta có cách nhìn khác nhau về vốn.

Theo quan điểm của Mark – nhìn nhận dưới giác độ của các yếu tố sản xuất thì Mark cho rằng: “Vốn chính là tư bản, là giá trị đem lại giá trị thặng dư, là một đầu vào của quá trình sản xuất”. Tuy nhiên, Mark quan niệm chỉ có khu vực sản xuất vật chất mới tạo ra giá trị thặng dư cho nền kinh tế. Đây là một hạn chế trong quan điểm của Mark.

Còn Paul A.Samuelson, một đại diện tiêu biểu cho học thuyết kinh tế hiện đại cho rằng: Đất đai và lao động là các yếu tố ban đầu sơ khai, còn vốn và hàng hóa vốn là yếu tố kết quả của quá trình sản xuất. Vốn bao gồm các loại hàng hóa lâu bền được sản xuất ra và được sử dụng như các đầu vào hữu ích trong quá trình sản xuất sau đó.

Một số hàng hóa vốn có thể tồn tại trong vài năm, trong khi một số khác có thể tồn tại trong một thế kỷ hoặc lâu hơn. Đặc điểm cơ bản nhất của hàng hóa

vốn thể hiện ở chỗ chúng vừa là sản phẩm đầu ra, vừa là yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất.

Trong cuốn “Kinh tế học” của David Begg cho rằng: “Vốn được phân chia theo hai hình thái là vốn hiện vật và vốn tài chính”. Như vậy, ông đã đồng nhất vốn với tài sản của doanh nghiệp. Trong đó:

Vốn hiện vật: Là dự trữ các hàng hóa đã sản xuất mà sử dụng để sản xuất các hàng hóa khác.

Vốn tài chính: Là tiền và tài sản trên giấy của doanh nghiệp.

Ngoài ra, có nhiều quan niệm khác về vốn nhưng mọi quá trình sản xuất kinh doanh đều có thể khái quát thành:

$$T \dots H(\text{TLSX, TLLD}) \dots \text{SX} \dots H' \dots T'$$

Để có các yếu tố đầu vào (TLLD, TLSX) phục vụ cho hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp phải có một lượng tiền ứng trước, lượng tiền ứng trước này gọi là vốn của doanh nghiệp. Vậy: *Vốn của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của vật tư, tài sản được đầu tư vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm thu lợi nhuận.*

1.1.2. Đặc điểm và phân loại vốn

1.1.2.1. Đặc điểm của vốn trong doanh nghiệp

- Vốn là hàng hóa đặc biệt.
- Vốn phải gắn liền với chủ sở hữu nhất định chứ không thể có đồng vốn vô chủ.
- Vốn phải luôn luôn vận động sinh lời.
- Vốn phải được tích tụ tập trung đến một lượng nhất định mới có thể phát huy tác dụng để đầu tư vào sản xuất kinh doanh.

1.1.2.2. Phân loại vốn trong doanh nghiệp

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải tiêu hao các loại vật tư, nguyên vật liệu, hao mòn máy móc thiết bị, trả lương nhân viên. Đó là

chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để đạt được mục tiêu kinh doanh. Nhưng vấn đề đặt ra là chi phí này phát sinh có tính chất thường xuyên, liên tục gắn liền với quá trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn một cách tối đa nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh lớn nhất. Để quản lý và kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện các định mức chi phí, hiệu quả sử dụng vốn, tiết kiệm chi phí ở từng khâu sản xuất và toàn doanh nghiệp. Cần phải tiến hành phân loại vốn. Phân loại vốn có tác dụng kiểm tra, phân tích quá trình phát sinh những loại chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để tiến hành sản xuất kinh doanh. Có nhiều cách phân loại vốn, tùy thuộc vào mỗi góc độ khác nhau ta có các cách phân loại vốn khác nhau.

* Phân loại vốn dựa trên giác độ chu chuyển của vốn thì vốn của doanh nghiệp bao gồm hai loại là vốn lưu động và vốn cố định.

+ Vốn cố định: Là biểu hiện bằng tiền của TSCĐ, TSCĐ dùng trong kinh doanh tham gia hoàn toàn vào quá trình kinh doanh nhưng về mặt giá trị thì chỉ có thể thu hồi dần sau nhiều chu kỳ kinh doanh.

Vốn cố định biểu hiện dưới hai hình thái:

- Hình thái hiện vật: Đó là toàn bộ TSCĐ dùng trong kinh doanh của các doanh nghiệp. Nó bao gồm nhà cửa, máy móc thiết bị, công cụ,...

- Hình thái tiền tệ: Đó là toàn bộ TSCĐ chưa khấu hao và vốn khấu hao khi chưa được sử dụng để sản xuất TSCĐ, là bộ phận vốn cố định đã hoàn thành vòng luân chuyển và trở về hình thái tiền tệ ban đầu.

+ Vốn lưu động: Là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu thông. Vốn lưu động tham gia hoàn toàn vào quá trình kinh doanh và giá trị có thể trở lại hình thái ban đầu sau mỗi vòng chu chuyển của hàng hóa. Nó là bộ phận của vốn sản xuất, bao gồm giá trị nguyên liệu, vật liệu phụ, tiền lương,.... Những giá trị này được hoàn lại hoàn toàn cho chủ doanh nghiệp sau khi đã bán hàng hóa. Trong quá trình sản xuất, bộ phận giá trị sức lao động biểu hiện dưới hình thức tiền

lương đã bị người lao động hao phí nhưng được tái hiện trong giá trị mới của sản phẩm, còn giá trị nguyên liệu, nhiên vật liệu được chuyển toàn bộ vào sản phẩm trong chu kì sản xuất kinh doanh đó. Vốn lưu động ứng với loại hình doanh nghiệp khác nhau thì khác nhau.

* Phân loại vốn theo nguồn hình thành

Theo cách phân loại này, vốn của doanh nghiệp bao gồm: Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

+Nợ phải trả: Là khoản nợ phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải trả cho các tác nhân kinh tế như nợ vay ngân hàng, nợ vay của các chủ thể kinh tế, nợ vay của cá nhân, phải trả cho người bán, phải nộp ngân sách,..

+ Vốn chủ sở hữu: Là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp và các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần. Có ba nguồn cơ bản tạo nên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, đó là:

- Vốn kinh doanh: Gồm vốn góp (Nhà nước, các bên tham gia liên doanh, cổ đông, các chủ doanh nghiệp) và phần lãi chưa phân phối của kết quả sản xuất kinh doanh.

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản (chủ yếu là tài sản cố định): Khi nhà nước cho phép hoặc các thành viên quyết định.

- Các quỹ của doanh nghiệp: Hình thành từ kết quả sản xuất kinh doanh như: quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi.

Ngoài ra, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bao gồm vốn đầu tư XDCB và kinh phí sự nghiệp (khoản kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, phát không hoàn lại sao cho doanh nghiệp chi tiêu cho mục đích kinh tế lâu dài, cơ bản, mục đích chính trị xã hội...)

* Phân loại theo thời gian huy động và sử dụng vốn

Theo cách phân loại này, vốn của doanh nghiệp bao gồm: nguồn vốn thường xuyên và nguồn vốn tạm thời.

+ Nguồn vốn thường xuyên: Là nguồn vốn mà doanh nghiệp được sử dụng thường xuyên, lâu dài vào hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn thường xuyên bao gồm nguồn vốn chủ sở hữu và các nguồn vốn vay - nợ dài hạn, trung hạn. Đây là nguồn vốn mang tính chất ổn định và dài hạn mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đầu tư mua sắm TSCĐ và một bộ phận tài sản lưu động thường xuyên cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Nguồn vốn tạm thời: Là nguồn vốn mà doanh nghiệp tạm thời sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong một thời gian ngắn không phân biệt đối tượng cho vay và mục đích vay. Nguồn vốn tạm thời bao gồm: các khoản vay ngắn hạn, nợ ngắn hạn, ..

Như vậy, ta có:

$$TS = TSLĐ + TSCĐ$$

$$= \text{Nợ ngắn hạn} + \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$

$$= \text{Vốn tạm thời} + \text{Vốn thường xuyên}$$

Vậy việc phân loại này giúp doanh nghiệp xem xét, huy động các nguồn vốn một cách phù hợp với thời gian sử dụng, đáp ứng kịp thời, đầy đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, hình thành các kế hoạch về tổ chức các nguồn vốn trong tương lai trên cơ sở xác định quy mô cần thiết cho việc lựa chọn các nguồn vốn nhằm tổ chức sử dụng hợp lý và có hiệu quả vốn trong doanh nghiệp.

1.1.3. Vai trò của vốn trong hoạt động của doanh nghiệp

Vốn là yếu tố tiên đề quan trọng hàng đầu trong chiến lược phát triển của doanh nghiệp, là cơ sở và tiên đề để cho doanh nghiệp có thể đạt được các mục tiêu đã đề ra. Trong doanh nghiệp vốn được sử dụng để xây dựng nhà xưởng,

mua sắm trang thiết bị, tạo cơ sở vật chất, mua sắm nguyên vật liệu, trả lương cho công nhân. Đồng thời có tiền vốn trong tay doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô hoạt động, sửa chữa hoặc mua sắm TSCĐ thay thế cho tài sản cũ đã bị hư hỏng. Vốn quyết định đến đổi mới thiết bị, công nghệ, phương pháp quản lý,...trong suốt quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Nếu thiếu vốn đáp ứng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh sẽ làm cho quá trình sản xuất kinh doanh bị đình trệ, gián đoạn có thể dẫn đến phá sản cho doanh nghiệp. Vì vậy, vốn chính là yếu tố không thể thiếu cho hoạt động của doanh nghiệp.

Vốn cũng là yếu tố góp phần định hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp sản xuất theo nhu cầu của thị trường, do đó khi quyết định doanh nghiệp sẽ sản xuất cái gì, đầu tư vào lĩnh vực nào đều đòi hỏi phải tính đến hiệu quả đồng vốn đầu tư sẽ đem lại. Sau khi xem xét cụ thể nhu cầu cũng như khả năng về vốn thì doanh nghiệp mới quyết định việc sử dụng vốn của mình sao cho mang lại hiệu quả cao nhất.

Vốn tham gia vào mọi quy trình sản xuất với những hình thái biểu hiện khác nhau nên nó cũng phản ánh công tác quản lý và sử dụng vốn ở từng khâu sản xuất.

1.2.Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

1.2.1.Hiệu quả sử dụng vốn là gì?

Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực, vật lực, tài lực của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất trong quá trình SXKD với tổng chi phí thấp nhất. Không ngừng nâng cao hiệu quả kinh tế là mối quan tâm hàng đầu của bất kì nền sản xuất nào nói chung và mối quan tâm của doanh nghiệp nói riêng. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vừa là câu hỏi vừa là thách thức đối với các doanh nghiệp hiện nay. Sản xuất kinh doanh của bất kì một doanh nghiệp nào cũng có thể hiện thị bằng hàm số thể hiện mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với vốn và lao động.

$Q = f(K,L)$ trong đó:

K: vốn

L : lao động

Vì vậy, kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có quan hệ hàm số với các yếu tố tài nguyên, vốn, công nghệ,...Xét trong tầm vi mô, với một doanh nghiệp trong ngắn hạn thì các nguồn lực đầu vào này bị giới hạn. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp phải tìm biện pháp nhằm khai thác và sử dụng vốn, sử dụng tối đa các nguồn lực sẵn có của mình, trên cơ sở đó so sánh và lựa chọn phương án sản xuất kinh doanh tốt nhất cho doanh nghiệp mình.

Vậy hiệu quả sử dụng vốn là gì? Để hiểu được ta phải hiểu được hiệu quả là gì?

- Hiệu quả của bất kì hoạt động kinh doanh nào cũng đều thể hiện mối quan hệ giữa “kết quả sản xuất và chi phí bỏ ra”.

$$\text{Hiệu quả kinh doanh} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Chi phí đầu vào}}$$

- Về mặt định lượng : Hiệu quả kinh tế của việc thực hiện mỗi nhiệm vụ kinh tế xã hội biểu hiện ở mối tương quan giữa kết quả thu được và chi phí bỏ ra. Người ta chỉ thu được khi kết quả đầu ra lớn hơn chi phí đầu vào. Hiệu quả càng lớn chênh lệch này càng cao.

- Về mặt định tính : Hiệu quả kinh tế cao biểu hiện sự cố gắng nỗ lực, trình độ quản lý của mỗi khâu, mỗi cấp trong hệ thống công nghiệp, sự gắn bó của việc giải quyết những yêu cầu và mục tiêu kinh tế với những yêu cầu và mục tiêu chính trị - xã hội.

Có rất nhiều cách phân loại hiệu quả kinh tế khác nhau, nhưng ở đây em chỉ đề cập đến vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp. Như vậy, ta có thể hiểu hiệu quả sử dụng vốn như sau :

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp : Là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác, sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời tối đa với chi phí thấp nhất.

Hiệu quả sử dụng vốn là một vấn đề phức tạp có liên quan tới tất cả các yếu tố của quá trình sản xuất kinh doanh (ĐTLĐ, TLLĐ) cho nên doanh nghiệp chỉ có thể nâng cao hiệu quả trên cơ sở sử dụng các yếu tố cơ bản của quá trình kinh doanh có hiệu quả. Để đạt được hiệu quả cao trong quá trình kinh doanh thì doanh nghiệp phải giải quyết được các vấn đề như : đảm bảo tiết kiệm, huy động thêm để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và doanh nghiệp phải đạt được các mục tiêu đề ra trong quá trình sử dụng vốn của mình.

1.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn

1.2.2.1 Các chỉ tiêu đánh giá mức độ độc lập tài chính của công ty

$$\text{Hệ số tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số này cho biết tỷ trọng của vốn chủ sở hữu trong nguồn vốn, phản ánh trong một đồng vốn kinh doanh mà doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn chủ sở hữu. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ khả năng tự chủ về mặt tài chính càng cao, mức độ độc lập của doanh nghiệp càng tăng và ngược lại

$$\text{Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Hệ số này phản ánh mức độ đầu tư vốn chủ sở hữu vào tài sản dài hạn. Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ vốn chủ sở hữu được đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn. Điều này sẽ giúp công ty tự đảm bảo về mặt tài chính nhưng hiệu quả kinh doanh sẽ không cao do vốn đầu tư chủ yếu vào tài sản dài hạn, ít sử dụng vào kinh doanh quay vòng để sinh lời.

$$\text{Hệ số tự tài trợ tài sản cố định} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ đã và đang đầu tư}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ đầu tư vốn chủ sở hữu vào tài sản cố định. Hệ số này càng cao thì mức độ quay vòng của vốn chủ sở hữu càng thấp và hiệu quả kinh doanh sẽ càng thấp.

1.2.2.2. Các chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số này phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào chủ nợ càng lớn, mức độ độc lập về mặt tài chính càng thấp và doanh nghiệp ít có cơ hội, khả năng tiếp nhận các khoản vay do các nhà tín dụng đầu tư khi có nhu cầu vay vốn.

$$\text{Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Hệ số này phản ánh mức đầu tư tài sản của công ty bằng vốn chủ sở hữu. Trị số của hệ số này càng lớn hơn 1 chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp giảm dần vì tài sản của doanh nghiệp được tài trợ chỉ một phần bằng vốn chủ sở hữu và ngược lại.

1.2.2.3. Các chỉ tiêu phản ánh tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh

$$\text{Hệ số tài trợ thường xuyên} = \frac{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết so với tổng nguồn tài trợ tài sản (nguồn vốn) của doanh nghiệp nguồn tài trợ thường xuyên chiếm mấy phần. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn tính ổn định và cân bằng tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

$$\text{Hệ số tài trợ tạm thời} = \frac{\text{Nguồn tài trợ tạm thời}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết so với tổng nguồn tài trợ tài sản (nguồn vốn) của doanh nghiệp, nguồn tài trợ tạm thời chiếm mấy phần. Trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ thì tính ổn định và cân bằng tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu so với nguồn tài trợ thường xuyên} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nguồn vốn tài trợ thường xuyên}}$$

Chỉ tiêu cho biết trong tổng số nguồn tài trợ thường xuyên số vốn chủ sở hữu chiếm mấy phần. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn tính tự chủ và độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

$$\text{Hệ số giữa nguồn vốn thường xuyên so với tài sản dài hạn} = \frac{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ tài trợ tài sản dài hạn bằng nguồn vốn thường xuyên. Trị số của hệ số này càng lớn hơn 1 tính ổn định và bền vững về tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

$$\text{Hệ số giữa tài sản ngắn hạn so với nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này cho biết mức độ tài trợ tài sản ngắn hạn bằng nợ ngắn hạn là cao hay thấp. Trị số này càng lớn hơn 1 tính ổn định và bền vững về tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

1.2.2.4 Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện tại} = \frac{\text{Tổng giá trị TS thuần hiện có}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết tại mỗi thời điểm nghiên cứu toàn bộ giá trị tài sản thuần hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp hay không. Chỉ tiêu này càng lớn khả năng thanh toán hiện tại càng cao, đó là nhân tố tích cực góp phần ổn định tình hình tài chính của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng thấp khả năng thanh toán hiện tại càng kém nếu kéo dài sẽ ảnh hưởng đến uy tín và chất lượng kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số nợ so với tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Đây là chỉ tiêu phản ánh rõ nét tình hình thanh toán của doanh nghiệp, chỉ tiêu này càng thấp khả năng thanh toán của doanh nghiệp dồi dào sẽ tác động tích cực đến kết quả kinh doanh.

$$\text{Hệ số nợ so với tổng VCSH} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}}$$

Hệ số nợ so với tổng vốn chủ sở hữu cho biết mối quan hệ giữa các nguồn vốn của doanh nghiệp trong việc hình thành các tài sản, chỉ tiêu này càng thấp chứng tỏ các tài sản của doanh nghiệp hầu như đầu tư từ vốn chủ sở hữu, tính chủ động càng cao trong các quyết định kinh doanh. Chỉ tiêu này càng cao doanh nghiệp càng phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với các nguồn vốn hình thành nên các tài sản phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

1.2.2.5. Các chỉ tiêu phản ánh tình hình thực hiện các khoản phải thu, phải trả của doanh nghiệp

*. Các chỉ tiêu phản ánh tình hình thực hiện các khoản phải thu.

$$\text{Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả} = \frac{\text{Tổng các khoản phải thu}}{\text{Tổng các khoản phải trả}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh quan hệ giữa các khoản phải thu so với nợ phải trả của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này thường phụ thuộc vào đặc điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, hình thức sở hữu vốn của các doanh nghiệp. Chỉ tiêu này lớn hơn 100% chứng tỏ vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng nhiều. Ngược lại chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 100% chứng tỏ doanh nghiệp chiếm dụng vốn nhiều .

$$\text{Số vòng luân chuyển các} = \frac{\text{Tổng số tiền hàng bán chịu}}{\text{Số vòng luân chuyển các}}$$

khoản phải thu

Số dư bình quân các khoản phải thu

Trong đó:

Tổng số tiền hàng bán chịu = Tổng doanh thu thực tế trong kì - Tổng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng thu ngay từ hoạt động bán hàng trong kì

$$\text{Số dư bình quân các khoản phải thu} = \frac{\text{Tổng số các khoản phải thu đầu kì và cuối kì}}{2}$$

Chỉ tiêu số vòng luân chuyển các khoản phải thu cho biết trong kì phân tích các khoản phải thu quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi tiền hàng kịp thời, ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên chỉ tiêu này cao quá có thể phương thức thanh toán của doanh nghiệp quá chặt chẽ, khi đó sẽ ảnh hưởng tới khối lượng hàng tiêu thụ. Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý các khoản phải thu đối với từng mặt hàng cụ thể của doanh nghiệp trên thị trường.

$$\text{Thời gian của 1 vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Thời gian của kì phân tích}}{\text{Số vòng luân chuyển các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này càng ngắn chứng tỏ tốc độ thu hồi tiền hàng càng nhanh, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại thời gian của 1 vòng quay càng dài chứng tỏ tốc độ thu hồi tiền hàng càng chậm, số vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng nhiều.

*. Các chỉ tiêu phản ánh tình hình thực hiện các khoản phải trả

$$\text{Số vòng luân chuyển các khoản phải trả} = \frac{\text{Tổng số tiền hàng mua chịu}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải trả}}$$

Trong đó:

Tổng số tiền hàng mua chịu = Tổng giá trị thực tế của các yếu tố đầu vào mua về - Tổng số tiền mặt, tiền gửi ngân hàng đã thanh toán ngay trong kỳ

$$\text{Số dư bình quân các khoản phải trả} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả cuối kỳ và đầu kỳ}}{2}$$

Chỉ tiêu số vòng luân chuyển các khoản phải trả càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp thanh toán tiền hàng kịp thời, ít đi chiếm dụng vốn, uy tín của doanh nghiệp được nâng cao. Ngược lại chỉ tiêu này càng thấp, chứng tỏ tốc độ thanh toán tiền hàng càng chậm, doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn nhiều, ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp.

$$\text{Thời gian 1 vòng quay các khoản phải trả} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng luân chuyển các khoản phải trả}}$$

Thời gian 1 vòng luân chuyển các khoản phải trả càng ngắn chứng tỏ tốc độ thanh toán tiền hàng càng nhanh, khả năng tài chính của doanh nghiệp dồi dào. Nếu chỉ tiêu này quá cao sẽ dẫn tới doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn nhiều, công nợ sẽ dây dưa kéo dài, ảnh hưởng đến chất lượng tài chính và uy tín của doanh nghiệp

1.2.2.6. Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp đối với các khoản công nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này cao chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp dồi dào, tuy nhiên chỉ tiêu này cao quá kéo dài có thể dẫn tới vốn bằng tiền của doanh nghiệp nhàn rỗi, ứ đọng, dẫn tới hiệu quả sử dụng vốn thấp.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng giá trị thuần TSNH}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết với tổng giá trị thuần của tài sản ngắn hạn hiện có doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn không. Chỉ tiêu này càng cao khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại, nếu lớn hơn 1 thì tình hình tài chính của doanh nghiệp là bình thường.

$$\text{Hệ số khả năng chuyển đổi của tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng giá trị thuần của TS ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng chuyển đổi thành tiền của các tài sản ngắn hạn, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tốc độ chuyển đổi tài sản ngắn hạn thành vốn bằng tiền, chứng khoán dễ thanh khoản càng nhanh, góp phần nâng cao khả năng thanh toán.

1.2.2.7. Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán nợ dài hạn

$$\text{Hệ số nợ dài hạn so với tổng nợ phải trả} = \frac{\text{Tổng nợ dài hạn}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ nhu cầu thanh toán ngay thấp, nhưng doanh nghiệp phải có kế hoạch thanh toán cho những kì tới

$$\text{Hệ số nợ dài hạn so với tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng nợ dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ các tài sản của doanh nghiệp chủ yếu tài trợ từ vốn vay dài hạn, một phần thể hiện sự ổn định trong hoạt động kinh doanh, một phần thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc thanh toán các khoản nợ dài hạn trong tương lai.

$$\text{Hệ số thanh toán bình thường} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản thuần}}{\text{Tổng công nợ}}$$

Chỉ tiêu này đánh giá khái quát khả năng thanh toán của doanh nghiệp đối với các khoản công nợ, chỉ tiêu này càng cao khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt góp phần ổn định hoạt động tài chính thúc đẩy hoạt động kinh doanh phát triển.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn khái quát} = \frac{\text{Tổng giá trị thuần của TS dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán các khoản công nợ dài hạn đối với toàn bộ giá trị thuần của TSCĐ và đầu tư dài hạn, chỉ tiêu này càng cao khả năng thanh toán của doanh nghiệp tốt sẽ góp phần ổn định tình hình tài chính.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn của năm tới} = \frac{\text{Vốn khấu hao thu hồi dự kiến năm tới}}{\text{Nợ dài hạn đến hạn phải trả của năm tới}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán nợ dài hạn đến hạn phải trả của năm tới bằng nguồn vốn khấu hao thu về theo dự kiến. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp có đủ và thừa khả năng thanh toán các khoản tiền gốc vay dài hạn đến hạn phải trả, đó là nhân tố giúp cho các chủ doanh nghiệp chủ động trong các kế hoạch tài chính của mình. Chỉ tiêu này thấp (<1) chứng tỏ doanh nghiệp cần phải có các biện pháp huy động vốn để chuẩn bị thanh toán nợ gốc tiền vay đến hạn thanh toán như vay khác, lấy từ lợi nhuận sau thuế,..

1.2.2.8 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

$$\text{Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng vốn của chủ sở hữu tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng cao, càng biểu hiện xu hướng tích cực. Chỉ tiêu này cao thường giúp cho các nhà quản trị có thể đi huy động vốn mới trên thị trường tài chính để tài trợ cho sự tăng trưởng của doanh nghiệp.

$$\text{Số vòng quay của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kì phân tích, vốn chủ sở hữu quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ sự vận động của vốn chủ sở hữu nhanh, góp phần nâng cao lợi nhuận và hiệu quả của hoạt động kinh doanh.

$$\text{Suất hao phí của vốn CSH so với DT thuần} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có 1 đồng doanh thu thuần thì mất bao nhiêu đồng vốn chủ sở hữu, chỉ tiêu này càng thấp hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu càng cao, đó là nhân tố để các nhà kinh doanh huy động vốn vào hoạt động kinh doanh nhằm tăng lợi nhuận.

$$\text{Suất hao phí của vốn CSH} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}{\text{Lợi nhuận sau thuế}}$$

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có 1 đồng lợi nhuận sau thuế thì mất bao nhiêu đồng vốn chủ sở hữu, chỉ tiêu này càng thấp hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu càng cao, đó là nhân tố hấp dẫn các nhà đầu tư.

1.2.2.9. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng và huy động vốn

* Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn về mặt tổng thể

- Hệ số quay vòng vốn:

$$\text{Hệ số quay vòng vốn} = \frac{\text{DTT}}{\text{Vốn sử dụng bình quân}} \quad (1.1)$$

Chỉ tiêu này cho thấy hiệu suất sử dụng vốn của doanh nghiệp, nghĩa là vốn quay bao nhiêu vòng trong năm. Hệ số này càng cao cho thấy doanh nghiệp sử dụng vốn có hiệu quả.

- Sức sinh lời của tài sản (ROA):

$$\text{ROA} = \frac{\text{LNTT}}{\text{Giá trị tài sản bình quân}} \times 100\% \quad (1.2)$$

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế(LNTT)}}{\text{Doanh thu thuần(DTT)}} \times \frac{\text{DTT}}{\text{TS}_{\text{bq}}} \\ &= T_{L/D} \times H_{TS} \end{aligned}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 100 đồng tài sản sử dụng vào sản xuất kinh doanh thì có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. ROA càng lớn thì chứng tỏ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp càng hiệu quả.

* Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động (VLD)

- Số vòng quay của vốn lưu động

Số vòng quay vốn lưu động là chỉ tiêu phản ánh số lần lưu chuyển vốn lưu động trong kỳ, thường tính trong một năm. Số vòng quay vốn lưu động cho biết trong kỳ phân tích vốn lưu động của doanh nghiệp quay được bao nhiêu vòng.

Công thức tính như sau:

$$\text{Số vòng quay VLD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Trong đó vốn lưu động bình quân là số trung bình của giá trị vốn lưu động ở thời điểm đầu kỳ và ở thời điểm cuối kỳ.

$$\text{VLD bình quân} = \frac{\text{VLD đầu kỳ} + \text{CLĐ cuối kỳ}}{2}$$

Vòng quay vốn lưu động càng lớn (so với tốc độ quay trung bình của ngành) thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Số lần chu chuyển càng nhiều chứng tỏ nguồn vốn lưu động luân chuyển càng nhanh, hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Mọi doanh nghiệp phải hướng tới tăng nhanh vòng quay của vốn lưu động để tăng tốc độ kinh doanh nhằm đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp.

– Kỳ luân chuyển vốn lưu động (K)

Kỳ luân chuyển vốn lưu động là chỉ tiêu phản ánh độ dài bình quân của một lần luân chuyển của vốn lưu động hay số ngày bình quân cần thiết để vốn lưu động thực hiện một vòng quay trong kỳ. Ngược lại với chỉ tiêu này là số vòng quay vốn lưu động.

Kỳ luân chuyển vốn lưu động càng ngắn chứng tỏ vốn lưu động càng được sử dụng có hiệu quả. Đây là chỉ tiêu nhằm tăng nhanh vòng quay của VLĐ để đảm bảo nguồn vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh.

Công thức tính như sau:

$$K = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay của VLĐ}}$$

Trong đó: K: Kỳ luân chuyển vốn lưu động

Số ngày của kỳ phân tích: Một năm là 360 ngày, một quý là 90 ngày, một tháng là 30 ngày.

Chỉ tiêu số vòng quay vốn lưu động và chỉ tiêu kỳ luân chuyển vốn lưu động được gọi là chỉ tiêu hiệu suất vốn lưu động (hay tốc độ chu chuyển vốn lưu động). Đó là sự lặp lại có chu kỳ của sự hoàn vốn. Thời gian của một kỳ luân chuyển gọi là tốc độ chu chuyển, phản ánh trình độ quản lý và sử dụng vốn lưu động.

– Hệ số đảm nhiệm của vốn lưu động.

$$\text{Hệ số đảm nhiệm của VLĐ} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động phản ánh số vốn lưu động cần có để đạt được một đồng doanh thu thuần. Hệ số này càng nhỏ phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp càng cao, số vốn tiết kiệm được càng nhiều.

– Sức sản xuất của vốn lưu động.

$$\text{Sức sản xuất của VLD} = \frac{\text{Giá trị tổng sản lượng}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Sức sản xuất của vốn lưu động là chỉ số tính bằng tỷ lệ giữa giá trị tổng sản lượng trong một kỳ chia cho vốn lưu động bình quân trong kỳ của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn lưu động đem lại bao nhiêu đồng giá trị sản lượng. Chỉ tiêu này càng cao, hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao và ngược lại.

– Sức sinh lời của vốn lưu động

$$\text{Sức sinh lời của VLD} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn lưu động có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Sức sinh lời của vốn lưu động càng cao thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao.

*** Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định (VCD)**

Vốn cố định biểu hiện Giá trị bằng tiền của các loại tài sản cố định ở doanh nghiệp, thể hiện quy mô của doanh nghiệp. Tài sản cố định nhiều hay ít, chất lượng hay không chất lượng, sử dụng có hiệu quả hay không đều ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của doanh nghiệp.

- **Hiệu suất sử dụng vốn cố định:** Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn cố định có thể tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu hoặc doanh thu thuần trong kỳ dụng vốn cố định của doanh nghiệp.

$$\text{Hiệu suất sử dụng} \\ \text{vốn cố định} = \frac{\text{DTT}}{\text{VCD}_{\text{bq}}}$$

Trong đó: VCD bình quân= Nguyên giá TSCĐ- khấu hao lũy kế

Sức sản xuất của vốn cố định phản ánh 1 đồng TSCĐ trong kỳ bỏ ra làm ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Sức sinh lời của vốn cố định (ROA)} = \frac{\text{LNST}}{\text{VCĐ}} \times 100\%$$

1.3.Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn

1.3.1.Các nhân tố khách quan

*** Môi trường kinh doanh**

Doanh nghiệp là một cơ thể sống, tồn tại và phát triển trong mối quan hệ qua lại với môi trường xung quanh như: Môi trường kinh tế, môi trường Chính trị - Văn hóa – Xã hội, môi trường tự nhiên, môi trường pháp lý, môi trường kỹ thuật công nghệ.

*** Thị trường**

Ở đây nhân tố thị trường được xem xét trên các khía cạnh như giá cả, cạnh tranh, cung cầu.

+ Cạnh tranh: Cơ chế thị trường là cơ chế của cạnh tranh gay gắt. Bất cứ doanh nghiệp nào muốn tồn tại và phát triển cũng đều phải đứng vững và tạo ưu thế trong cạnh tranh với các đối thủ khác trên thị trường.

+ Cung cầu: Doanh nghiệp phải xác định mức cầu trên thị trường cũng như mức cung để có thể lựa chọn phương án tối ưu tránh tình trạng sử dụng vốn không hiệu quả.

1.3.2.Các nhân tố chủ quan

*** Ngành nghề kinh doanh**

Đây là điểm xuất phát của doanh nghiệp, có định hướng phát triển trong suốt quá trình tồn tại. Một ngành nghề kinh doanh đã được lựa chọn buộc người quản lý phải giải quyết những vấn đề như:

- + Cơ cấu tài sản, mức độ hiện đại của tài sản.

- + Cơ cấu vốn, quy mô vốn, khả năng tài chính của doanh nghiệp.

- + Nguồn tài trợ cũng như lĩnh vực đầu tư.

- * Trình độ quản lý tổ chức sản xuất

- + Trình độ tổ chức quản lý của lãnh đạo: Vai trò của người lãnh đạo trong sản xuất kinh doanh là rất quan trọng, thể hiện ở sự kết hợp một cách tối ưu và hài hòa giữa các yếu tố của quá trình sản xuất kinh doanh nhằm giảm những chi phí không cần thiết, đồng thời nắm bắt cơ hội kinh doanh đem lại cho doanh nghiệp sự tăng trưởng và phát triển.

- + Trình độ tay nghề của người lao động: Thể hiện ở khả năng tự tìm tòi sáng tạo trong công việc, tăng năng suất lao động,...

- + Trình độ tổ chức hoạt động kinh doanh: Đây cũng là một yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp. Chỉ trên cơ sở tổ chức hoạt động kinh doanh có hiệu quả mới đem lại những kết quả đáng khích lệ.

- + Trình độ quản lý và sử dụng các nguồn vốn: Đây là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Công cụ chủ yếu để quản lý các nguồn tài chính là hệ thống kế toán tài chính. Nếu công tác kế toán được thực hiện không tốt sẽ dẫn đến mất mát, chiếm dụng, sử dụng không đúng mục đích,...

- * Tính khả thi của các dự án: Việc lựa chọn dự án đầu tư có ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sử dụng vốn. Nếu doanh nghiệp có dự án đầu tư khả thi,

sản xuất ra các sản phẩm dịch vụ có chất lượng tốt, giá thành thấp thì doanh nghiệp sẽ sớm thu hồi được vốn, có lãi và ngược lại.

* Cơ cấu vốn đầu tư: Việc đầu tư vào những tài sản không phù hợp sẽ dẫn đến tình trạng vốn ứ đọng, gây tình trạng lãng phí vốn, giảm vòng quay của vốn, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp rất thấp.

1.4.Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

1.4.1.Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

Kinh doanh là một hoạt động kiếm lời mà lợi nhuận là mục tiêu hàng đầu của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Để đạt được mục đích tối đa hóa lợi nhuận, các doanh nghiệp cần phải không ngừng nâng cao trình độ quản lý kinh doanh trong đó quản lý và sử dụng vốn là một bộ phận hết sức quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trước tình hình đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn để đảm bảo tự trang trải chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh và có lợi nhuận.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn có thể được hiểu trên hai khía cạnh:

- Thứ nhất: Với số vốn hiện có doanh nghiệp cần cố gắng sử dụng sao cho có thể sản xuất được một lượng sản phẩm có giá trị lớn hơn trước với chất lượng tốt hơn, giá thành thấp hơn để tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp

- Thứ hai: Doanh nghiệp đầu tư vốn vào sản xuất kinh doanh một cách hợp lý nhằm mở rộng quy mô sản xuất để tăng doanh số tiêu thụ với yêu cầu tốc độ tăng của lợi nhuận phải lớn hơn tốc độ tăng của vốn.

1.4.2.Các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

1.4.2.1.Lựa chọn đúng đắn phương án đầu tư tài sản cố định và vốn cố định

Vốn cố định của doanh nghiệp có thể được sử dụng cho các hoạt động đầu tư dài hạn (mua sắm, lắp đặt, xây dựng các TSCĐ hữu hình và vô hình) và các hoạt động kinh doanh thường xuyên (sản xuất các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ) của doanh nghiệp.

Để sử dụng có hiệu quả vốn cố định trong các hoạt động đầu tư dài hạn, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các quy chế quản lý đầu tư và xây dựng từ khâu chuẩn bị đầu tư, lập dự án đầu tư, thẩm định dự án và quản lý thực hiện dự án đầu tư. Điều này sẽ giúp cho các doanh nghiệp tránh được các hoạt động đầu tư kém hiệu quả.

1.4.2.2. Xây dựng phương pháp khấu hao TSCĐ hợp lý

Doanh nghiệp phải đánh giá đúng giá trị của TSCĐ tạo điều kiện phản ánh chính xác tình hình biến động của vốn cố định, quy mô tài sản cố định, quy mô vốn phải bảo toàn, điều chỉnh kịp thời giá trị của TSCĐ để tạo điều kiện tính đúng, tính đủ chi phí khấu hao, không để mất vốn cố định.

Việc tính khấu hao TSCĐ trong các doanh nghiệp có thể được thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau. Thông thường có 3 phương pháp khấu hao: phương pháp khấu hao bình quân, phương pháp khấu hao nhanh, phương pháp khấu hao theo sản lượng.

Doanh nghiệp cần lựa chọn phương pháp khấu hao và xác định mức khấu hao thích hợp, không để mất vốn và hạn chế tối đa ảnh hưởng bất lợi của hao mòn vô hình.

1.4.2.3. Tổ chức quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả TSCĐ trong quá trình sản xuất

Do đặc điểm TSCĐ và vốn cố định là tham gia vào nhiều chu kì sản xuất kinh doanh nên doanh nghiệp phải chú trọng tới việc bảo toàn vốn cố định trên cả hai mặt: hiện vật và giá trị nhằm duy trì thường xuyên năng lực sản xuất ban đầu của nó.

Doanh nghiệp cần thực hiện tốt chế độ bảo dưỡng, sửa chữa dự phòng TSCĐ, không để xảy ra tình trạng TSCĐ hư hỏng trước thời hạn hoặc hư hỏng bất thường gây thiệt hại ngừng sản xuất.

Doanh nghiệp phải chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro kinh doanh để hạn chế tổn thất vốn cố định do các nguyên nhân khách quan như: mua bảo hiểm tài sản, lập quỹ dự phòng tài chính, trích trước chi phí dự phòng, giảm giá các khoản đầu tư tài chính,..

1.4.3. Các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

1.4.3.1. Xác định chính xác nhu cầu vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh

Doanh nghiệp cần tiến hành tính toán để xác định chính xác nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết tối thiểu, đó là số vốn tính ra phải đủ để đảm bảo cho quá trình tái sản xuất được tiến hành một cách liên tục đồng thời phải thực hiện chế độ tiết kiệm một cách hợp lý. Trong điều kiện hiện nay, mọi nhu cầu vốn lưu động cho hoạt động các doanh nghiệp đều phải tự tài trợ, do đó việc xác định đúng đắn và hợp lý nhu cầu vốn lưu động thường xuyên càng có ý nghĩa quan trọng. Nếu nhu cầu vốn lưu động xác định quá thấp sẽ gây nhiều khó khăn cho công tác tổ chức đảm bảo vốn, gây căng thẳng giả tạo về vốn, làm gián đoạn quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp. Ngược lại nếu nhu cầu vốn lưu động tính quá cao dẫn đến tình trạng thừa vốn gây ứ đọng vật tư, hàng hóa, sử

dụng vốn lãng phí, vốn chậm luân chuyển và phát sinh nhiều chi phí không hợp lý, làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

Việc xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên là một việc phức tạp. Tùy theo đặc điểm kinh doanh và điều kiện cụ thể của doanh nghiệp trong từng thời kì mà có thể lựa chọn áp dụng các phương pháp khác nhau để xác định nhu cầu vốn lưu động. Có hai phương pháp chủ yếu: Phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp.

1.4.3.2. Tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động, giảm thời gian một vòng quay vốn lưu động

Tốc độ luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp là một cơ sở quan trọng phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động mà chủ yếu được thể hiện qua hai chỉ tiêu: Số vòng quay của vốn lưu động trong kì và thời gian luân chuyển của một vòng quay vốn lưu động. Có thể kể ra một số biện pháp mà doanh nghiệp áp dụng để tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động đồng nghĩa với số vòng quay vốn lưu động trong kì sẽ tăng lên như:

- Tổ chức tốt quá trình sản xuất và đẩy mạnh công tác tiêu thụ sản phẩm làm cho doanh thu tăng lên.

- Xác định chính xác nhu cầu nguyên vật liệu, nhiên liệu, vật tư cần dùng trong sản xuất, tránh tình trạng thừa thiếu.

- Giảm lượng hàng tồn kho không dùng đến, đảm bảo lượng tiền mặt cần thiết cho việc thanh toán, tránh việc vốn bị ứ đọng trong quỹ sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

- Quản lý tốt quỹ tiền mặt và các khoản công nợ phải thu, tránh tình trạng bị thất thoát và thu hồi vốn chậm.

CHƯƠNG 2:
THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN CỦA CÔNG TY TNHH
TRUNG TRANG

2.1. Giới thiệu chung về công ty TNHH Trung Trang

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH Trung Trang

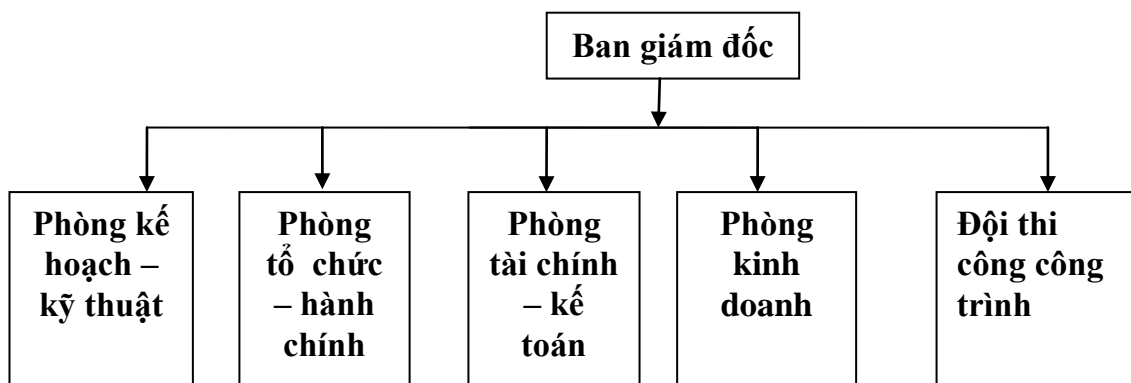
- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH TRUNG TRANG
- Tên giao dịch: (TRUNG TRANG CO.,LTD)
- Địa chỉ: Số 123B Cát Cụt, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Hải Phòng
- Mã số thuế: 0200636723
- Người ĐDPL: Đỗ Văn Tuấn
- Ngày hoạt động: 01/03/2006
- Giấy phép kinh doanh: 0200636723
- Vốn điều lệ: 3.000.000.000

2.1.2. Lĩnh vực hoạt động

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

2.1.3. Tổ chức bộ máy của công ty

Sơ đồ 2.1: Bộ máy quản lý trong công ty:



(Nguồn tại công ty TNHH Trung Trang)

* **Nhân sự:** Công ty có 140 lao động phân bổ vào các phòng ban như sau

***Chức năng, nhiệm vụ của từng phòng ban**

- *Ban giám đốc:*(gồm 1 giám đốc và 2 phó giám đốc) Là cấp quản lý cao nhất trong công ty trực tiếp quản lý kinh doanh và chịu trách nhiệm trước cơ quan Nhà nước và các tổ chức cá nhân có liên quan về tình hình và hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty.

- *Phòng kế toán:* (5 người) Là bộ phận quản lý tài chính, thực hiện hạch toán kế toán, giám sát việc chấp hành kỷ luật tài chính, phân tích tư vấn cho ban giám đốc các giải pháp sử dụng hiệu quả nguồn vốn. Bộ máy kế toán có chức năng thu thập, phân loại, xử lý, tổng hợp số liệu, thông tin về sản xuất kinh doanh, lập báo cáo tài chính sau đó cung cấp các thông tin về tài chính , kết quả sản xuất kinh doanh phục vụ công tác quản lý.

- *Phòng kinh doanh:* (22 người) Giúp Giám đốc đưa ra các chiến lược phát triển kinh doanh ngắn hạn và lâu dài; thu thập thông tin thị trường, giao dịch, tìm kiếm khách hàng để ký kết các hợp đồng kinh tế. Theo dõi quá trình thực hiện hợp đồng của khách hàng theo đúng các cam kết đã ký trong hợp đồng. Quan tâm, chăm sóc khách hàng.

- *Phòng kế hoạch- kỹ thuật:* (12 người) Nghiên cứu, soạn thảo các nội quy, quy chế về tổ chức lao động trong nội bộ Công ty, nghiên cứu, đề xuất các phương án cải tiến tổ chức quản lý, sắp xếp cán bộ, công nhân cho phù hợp với tình hình phát triển kinh doanh. Giúp Giám đốc về công tác quản lý kỹ thuật của toàn Công ty, xây dựng kế hoạch định hướng cho Công ty. Có nhiệm vụ giám sát, chỉ đạo quá trình kinh doanh để đảm bảo chất lượng và tiến độ đã đề ra. Phòng kỹ thuật có trách nhiệm kiểm tra, nghiệm thu và lập hồ sơ quyết toán sau khi đã hoàn tất công việc

- *Phòng tổ chức – hành chính:* (3 người): Tham mưu cho Giám đốc về công tác quản lý cán bộ, tuyển dụng, đào tạo nhân viên trong toàn công ty. Chịu trách

nhiệm phân tích, đánh giá , thiết lập các mục tiêu chất lượng từng thời kỳ của phòng tổ chức – hành chính phù hợp với mục tiêu chung và định hướng phát triển của công ty.

- *Đội thi công công trình:* (95 người) thi công lắp đặt các công trình theo hợp đồng của công ty.

2.1.4. Tình hình tài chính và mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp.

2.1.4.1. Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của doanh nghiệp.

Bảng 2.1. Bảng tính khái quát tình hình huy động vốn của công ty

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017/2016		Năm 2018/2017	
				Chênh lệch	Tỷ lệ (+/-) %	Chênh lệch	Tỷ lệ (+/-) %
1. Vốn chủ sở hữu	3.492.622.206	3.843.067.581	4.272.400.231	350.445.375	10,03	429.332.650	17,83
2. Nợ phải trả	6.712.402.599	7.136.810.119	8.317.984.645	424.407.520	6,32	1.181.174.526	16,55
3. Tổng nguồn vốn	10.205.024.805	10.979.877.700	12.590.384.876	774.852.895	7,59	1.610.507.176	17,01

(Nguồn báo cáo tài chính tại công ty)

Qua 3 năm ta thấy, tổng nguồn vốn của doanh nghiệp tăng đều qua các năm. Năm 2017 tăng 774.852.895đ so với năm 2016, tương ứng tốc độ tăng là 7,59%. Sang năm 2018 tổng nguồn vốn tăng 1.610.507.176, tương ứng tốc độ tăng là 17,01%. Điều này cho thấy doanh nghiệp ngày càng mở rộng quy mô kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu tăng đều qua các năm, năm 2017 tăng 350.445.375đ so với năm 2016, tương ứng tốc độ tăng là 10,03%. Sang năm 2018 số vốn chủ sở hữu tăng 429.332.650đ, tương ứng tốc độ tăng là 17,83%.

Song song với vốn chủ sở hữu tăng thì các khoản nợ phải trả cũng tăng đều qua các năm. Năm 2017 tăng 424.407.520đ so với năm 2016, tương ứng tốc độ tăng là 6,32%. Sang năm 2018 số nợ phải trả tăng 1.181.174.526đ, tương ứng tốc độ tăng là 16,55%.

Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp tăng đều qua các năm là do sự gia tăng của cả vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Tuy nhiên tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu vẫn nhiều hơn tốc độ tăng của nợ phải trả. Do đó doanh nghiệp có xu hướng sử dụng nhiều vốn chủ sở hữu.

2.1.4.2.Đánh giá mức độ độc lập tài chính của Công ty TNHH Trung Trang

Bảng 2.2.Bảng đánh giá mức độ độc lập tài chính của Công ty TNHH Trung Trang

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017/2016		Năm 2018/2017	
				Chênh lệch	Tỷ lệ (+/-) %	Chênh lệch	Tỷ lệ (+/-) %
1.Vốn chủ sở hữu	3.492.622.206	3.843.067.581	4.272.400.231	350.445.375	10,03	429.332.650	11,17
2.Tài sản dài hạn	1.050.505.356	1.327.882.356	1.326.069.716	277.377.000	26,40	-1.812.640	-0,13
3. Tài sản cố định	1.045.363.356	1.322.885.356	1.321.622.716	277.522.000	26,55	-1.262.640	-0,09
4.Tổng nguồn vốn	10.205.024.805	10.979.877.700	12.590.384.876	774.852.895	7,59	1.610.507.176	14,66
5.Hệ số tài trợ =1/4	0,34	0,35	0,34	0,01	2,27	(0,01)	-3,04
6.Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn=1/2	3,32	2,89	3,22	(0,43)	-12,95	0,33	11,32
7.Hệ số tự tài trợ tài sản cố định=1/3	3,34	2,91	3,23	(0,44)	-13,05	0,33	11,27

(Nguồn báo cáo tài chính tại công ty)

Hệ số tự tài trợ của doanh nghiệp năm 2017 tăng 0,01 so với năm 2017, tương ứng tăng 2,27%, nhưng đến năm 2018 hệ số này không tăng nữa. Hệ số này cho biết tỷ trọng của vốn chủ sở hữu trong nguồn vốn. Năm 2016, 100 đồng vốn kinh doanh mà doanh nghiệp sử dụng có 34 đồng vốn chủ sở hữu, năm 2017 tăng lên là 35 đồng vốn chủ sở hữu và năm 2018 lại giảm xuống 34 đồng. Trị số này chứng tỏ khả năng tự chủ về mặt tài chính tương đối ổn định, mức độ độc lập của doanh nghiệp có xu hướng gia tăng.

Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn và hệ số tự tài trợ tài sản cố định của doanh nghiệp nhìn chung khá cao chứng tỏ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp chủ yếu đầu tư vào tài sản dài hạn, cụ thể là tài sản cố định. Điều này sẽ giúp doanh nghiệp tự đảm bảo về mặt tài chính nhưng hiệu quả kinh doanh sẽ không cao do vốn đầu tư chủ yếu vào tài sản dài hạn, ít sử dụng vào kinh doanh quay vòng để sinh lời.

Mức độ đầu tư vốn chủ sở hữu vào tài sản cố định nhiều làm cho mức độ quay vòng của vốn chủ sở hữu thấp, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp chưa cao.

2.2. Thực trạng vốn và hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH Trung Trang

2.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh

2.2.1.1. Cơ cấu tài sản của công ty

Bảng 2.3. Bảng cơ cấu tài sản của công ty TNHH Trung Trang giai đoạn 2016-2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Tỷ trọng (%)	Năm 2017	Tỷ trọng (%)	Năm 2018	Tỷ trọng (%)	Năm 2017/2016		Năm 2018/2017	
							Chênh lệch	Tỷ lệ (+/-) %	Chênh lệch	Tỷ lệ (+/-) %
A. Tài sản ngắn hạn	9.154.519.449	89,71	9.651.995.344	87,91	11.264.315.160	89,47	497.475.895	5,43	1.612.319.816	16,70
1. Tiền và tương đương tiền	84.853.668	0,93	316.628.172	3,28	76.823.147	0,68	231.774.504	273,15	-239.805.025	-75,74
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.158.617.988	78,20	7.786.721.133	80,67	6.166.025.927	54,74	628.103.145	8,77	-1.620.695.206	-20,81
3. Hàng tồn kho	1.796.233.337	19,62	1.077.504.970	11,16	4.742.085.958	42,10	-718.728.367	-40,01	3.664.580.988	340,10
4. Tài sản ngắn hạn khác	114.814.456	1,25	471.141.069	4,88	279.380.128	2,48	356.326.613	310,35	-191.760.941	-40,70
B. Tài sản dài hạn	1.050.505.356	10,29	1.327.882.356	12,09	1.326.069.716	10,53	277.377.000	26,40	-1.812.640	-0,14
1. TSCĐ	1.045.363.356	99,51	1.322.885.356	99,62	1.321.622.716	99,66	277.522.000	26,55	-1.262.640	-0,10
2. TS dài hạn khác	5.142.000	0,06	4.997.000	0,05	4.447.000	0,04	-145.000	-2,82	-550.000	-11,01
Tổng tài sản	10.205.024.805	100	10.979.877.700	100	12.590.384.876	100	774.852.895	7,59	1.610.507.176	14,67

(Nguồn báo cáo tài chính tại công ty)

***Phân tích**

Tổng tài sản của doanh nghiệp nhìn chung tăng đều qua các năm. Cụ thể năm 2017 tổng tài sản tăng 774.852.895đ, tương ứng tăng 7,59% so với năm 2016. Đến năm 2018 tổng tài sản của doanh nghiệp tiếp tục tăng thêm 1.610.507.176đ so với năm 2017, tương ứng với tăng 14,67%. Nguyên nhân làm tài sản tăng do ảnh hưởng của hai chỉ tiêu là tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn, được thể hiện như sau:

Trong tổng số vốn của doanh nghiệp thì tài sản ngắn hạn chiếm tỉ trọng lớn hơn tài sản dài hạn, cụ thể năm 2016, tài sản ngắn hạn là 9.154.519.449đồng chiếm 89,71% tổng tài sản, năm 2017 tổng tài sản là 9.651.995.344 đồng, chiếm 87,91% tổng vốn kinh doanh, tăng 497.475.895 đồng so với năm 2016 tương ứng tăng 5,43%. Năm 2018, tài sản ngắn hạn tăng lên đến 11.264.315.160 đồng, chiếm 89,47% trong tổng số vốn, tăng 1.612.319.816 đồng so với năm 2018 tương ứng 16,7%. Nguyên nhân làm tài sản ngắn hạn tăng liên tục trong ba năm do ảnh hưởng của các khoản phải thu ngắn hạn khác và hàng tồn kho.

Qua bảng số liệu trên ta thấy tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp biến động qua các năm. Năm 2016 tiền và các khoản tương đương tiền của công ty là 84.853.668 (đồng), chiếm 0,93% trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2017 vốn bằng tiền tăng lên 316.628.172 (đồng) chiếm 3,28% tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2018 tiền và các khoản tương đương tiền lại giảm xuống còn 76.823.147 đồng chiếm 0,68% tổng số tài sản ngắn hạn. Mặc dù tiền và các khoản tương đương tiền biến động qua các năm nhưng tỷ trọng trong tổng tài sản ngắn hạn lại chiếm tỷ lệ rất nhỏ cho thấy hoạt động đầu tư của doanh nghiệp chưa được hiệu quả. Lượng tiền dự trữ quá ít sẽ gây khó khăn trong việc thanh toán tức thời cho doanh nghiệp.

Các khoản phải thu ngắn hạn của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. Các khoản phải thu ngắn hạn biến động qua các năm. Năm 2016, trị giá các khoản phải thu là 7.158.617.988 (đồng) chiếm 78,2% tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2017 trị giá các khoản phải thu tăng lên 7.786.721.133 (đồng) chiếm tỷ trọng 80,67% tổng số tài sản ngắn hạn. So sánh với năm 2016 ta thấy trị giá các khoản phải thu tăng lên 628.103.145 (đồng) tương ứng tăng 8,77%. Năm 2018, trị giá khoản phải thu là 6.166.025.927 (đồng) chiếm 54,74%. Như vậy trị giá Các khoản phải thu ngắn

hạn của năm 2018 đã giảm rất nhiều so với năm 2017, giảm 1.620.695.206 (đồng) tương ứng giảm 20,81%. Ta thấy hoạt động bán chịu của công ty là tương đối nhiều, điều này có thể làm tăng tính cạnh tranh trên thị trường song cũng là yếu tố làm giảm khả năng sinh lời do vốn bị chiếm dụng cũng như rủi ro đối với công ty.

Hàng tồn kho năm 2016 của công ty là 1.796.233.337 (đồng), chiếm 19,62% trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2017 hàng tồn kho giảm xuống còn 1.077.504.970 (đồng) chiếm 11,16 % tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2018 hàng tồn kho lại tăng lên 4.742.085.958 đồng chiếm 44,1 % tổng số tài sản ngắn hạn. Năm 2018 lượng hàng tồn kho tăng đột biến là do doanh thu 2018 giảm mạnh, hàng hóa không bán được, một số hàng hóa để thi công công trình chưa được hoàn thiện. Điều này cho thấy hoạt động hàng tồn kho năm 2018 chưa có hiệu quả. Lượng hàng tồn kho quá lớn sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản ngắn khác năm 2016 tài sản ngắn khác của công ty là 114.814.456 (đồng), chiếm 1,25% trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2017 tài sản ngắn tăng lên 471.141.069 (đồng) chiếm 4,88 % tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2018 tài sản ngắn khác giảm xuống còn 279.380.128 đồng chiếm 2,48% tổng số tài sản ngắn hạn. Nguyên nhân làm cho các khoản tài sản ngắn hạn khác biến đổi như vậy là do ảnh hưởng từ các khoản thuế được khấu trừ biến đổi qua các năm.

Qua bảng số liệu trên ta cũng thấy tài sản dài hạn của công ty chiếm tỷ thấp hơn tài sản ngắn hạn. Giá trị chủ yếu của tài sản dài hạn là đầu tư tài sản cố định. Tài sản dài hạn của công ty trong giai đoạn 2016-2018 có xu hướng tăng nhưng tốc độ tăng không đều. Năm 2017 tài sản dài hạn tăng từ 1.050.505.356 đồng lên đến 1.327.882.356 (đồng), tương ứng tăng 24,6%. Đến năm 2018 tài sản dài hạn giảm xuống còn 1.326.069.716 đồng, tương ứng giảm 0,14%. Tài sản dài hạn tăng do doanh nghiệp đầu tư thêm tài sản cố định để mở rộng kinh doanh. Tuy nhiên cũng cần phải có những biện pháp đầu tư tài sản cố định, cải tiến kỹ thuật để mang lại hiệu quả cao hơn.

Qua đó cho ta thấy tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản, cơ cấu như vậy là hợp lý đối với một Công ty có quy mô lớn hoạt động trong lĩnh vực buôn bán, lắp đặt thiết bị xây dựng.

2.2.1.2.Cơ cấu nguồn vốn của công ty

Bảng 2.4. Bảng cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH Trung Trang giai đoạn 2016-2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Năm 2016	Tỷ trọng (%)	Năm 2017	Tỷ trọng (%)	Năm 2018	Tỷ trọng (%)	Năm 2017/2016		Năm 2018/2017	
							Chênh lệch	Tỷ lệ (+/-) %	Chênh lệch	Tỷ lệ (+/-) %
A. Nợ phải trả	6.712.402.599	65,78	7.136.810.119	65,00	8.317.984.645	66,07	424.407.520	6,32	1.181.174.526	16,55
1.Nợ ngắn hạn	2.838.149.352	42,28	5.770.057.528	80,85	5.339.835.570	64,20	2.931.908.176	103,30	-430.221.958	-7,46
2. Nợ dài hạn	3.874.253.247	57,72	1.366.752.591	19,15	2.978.149.075	35,80	-2.507.500.656	-64,72	1.611.396.484	117,90
B.Vốn chủ sở hữu	3.492.622.206	34,22	3.843.067.581	35,00	4.272.400.231	33,93	350.445.375	10,03	429.332.650	11,17
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.000.000	85,90	3.000.000.000	78,06	3.000.000.000	70,22	0	0,00	0	0,00
2. Quỹ đầu tư và dự phòng							0		0	
3.Lợi nhuận chưa phân phối	492.622.206	14,10	837.931.619	21,80	1.272.400.231	29,78	345.309.413	70,10	434.468.612	51,85
Tổng nguồn vốn	10.205.024.805	100	10.979.877.700	100	12.590.384.876	100	774.852.895	7,59	1.610.507.176	14,67

(Nguồn báo cáo tài chính tại công ty)

Qua bảng số liệu phân tích ta thấy tổng nguồn vốn của công ty tăng đều qua 3 năm cho thấy quy mô hoạt động của công ty đã được mở rộng. Năm 2017 tổng nguồn vốn là 10.979.877.700 đồng tăng lên 774.852.895 đồng so với năm 2016 với tốc độ tăng là 7,59%. Năm 2018 tổng nguồn vốn của công ty là hơn 12.590.384.876 đồng tăng 1.610.507.176 đồng so với năm 2017 tương ứng tốc độ tăng là 14,67%. Nguyên nhân tăng tổng nguồn vốn là do nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên. Ta xét riêng từng khoản mục.

a) Nợ phải trả:

Nợ phải trả tăng từ 6.712.402.599 đồng năm 2016 tăng lên 7.136.810.119 đồng năm 2017 và sang năm 2018 tăng lên 8.317.984.645 đồng. So sánh giữa năm 2017 với năm 2016 nợ phải trả tăng 424.407.520 đồng tương ứng với tốc độ tăng 6,32%. Năm 2018 thì tốc độ tăng là 16,55% so với năm 2017 với số tiền tăng là 1.181.174.526 đồng. Tỷ trọng các khoản nợ phải trả năm 2016 chiếm 65,78% trong tổng nguồn vốn, đến năm 2017 tỷ trọng này thay đổi chiếm 65% trong tổng nguồn vốn. Điều này cho thấy, doanh nghiệp đang chiếm dụng vốn của các đơn vị khác nhiều. Đến năm 2018 tỷ trọng các khoản nợ phải trả tăng lên 66,07% do thấy doanh nghiệp vẫn chưa thanh toán được nhiều công nợ. Nợ phải trả tăng đều qua các năm là do chịu ảnh hưởng của các nhân tố sau:

- **Nợ ngắn hạn:** Là nguồn tài trợ nhanh nhất cho doanh nghiệp khi nguồn vốn không xoay vòng kịp tuy nhiên khi sử dụng nợ ngắn hạn nhiều sẽ dẫn đến mất an toàn cho hoạt động của đơn vị khi các khoản nợ này đến hạn mà đơn vị không thanh toán được. Trong ba năm qua thì nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao nhất trong nợ phải trả và trong tổng nguồn vốn. Năm 2016 nợ ngắn hạn là 2.838.149.352 đồng chiếm 42,28% nợ phải trả. Năm 2017 là 5.770.057.528 đồng chiếm 80,85% nợ phải trả. Năm 2017 nợ ngắn hạn tăng 2.931.908.176 đồng so với năm 2016 hay tốc độ tăng là 103,3%. Năm 2018 nợ ngắn hạn là 5.339.835.570 đồng chiếm 64,2% trong nợ phải trả giảm đi 430.221.958 đồng so với năm 2017 tương ứng tốc độ giảm là 7,46%.

- **Nợ dài hạn:** Nợ dài hạn của doanh nghiệp biến động qua các năm. Năm 2016 các khoản nợ dài hạn là 3.874.253.247 đồng chiếm tỷ trọng 57,72% trong nợ phải trả, sang năm 2017 nợ dài hạn là 1.366.752.591 đồng chiếm 19,15% tổng nợ phải trả. Đến năm 2018 nợ dài hạn tăng lên 2.978.149.075 đồng chiếm tỷ lệ 35,8% trong tổng nợ phải trả. Năm 2018 tăng 1.611.396.484 đồng so với năm 2017 tốc độ tăng là 117,9%. Nguyên nhân nợ dài hạn tăng trong năm 2018 là do công ty mở rộng hoạt động kinh doanh nên cần nhiều vốn, doanh nghiệp đã mở rộng các khoản vốn vay từ ngân hàng làm các khoản nợ dài hạn tăng. Doanh nghiệp cần có nhiều biện pháp để làm giảm các khoản nợ đọng ngân hàng.

b) Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu là nguồn tài trợ quan trọng và an toàn nhất quyết định tính tự chủ của đơn vị trong hoạt động kinh doanh. Cụ thể vốn chủ sở hữu năm 2016 trên 3.492.622.206 đồng 35% trong tổng nguồn vốn. Sang năm 2018 là 4.272.400.231 đồng chiếm 33,93% trong tổng nguồn vốn. Tỷ trọng của nguồn vốn chủ sở hữu so với tổng tài sản tăng giúp công ty chủ động hơn trong hoạt động kinh doanh. Vốn chủ sở hữu cũng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ so với tổng nguồn vốn chứng tỏ công ty vẫn còn thiếu vốn hoạt động hay công ty vẫn đang chiếm dụng vốn của đơn vị khác. Nguồn vốn chủ sở hữu tăng dần qua các năm cho thấy công ty đã hoạt động tốt hơn. Nguồn vốn chủ sở hữu là sự cấu thành của các khoản mục của các khoản mục:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : không thay đổi trong giai đoạn 2016-2018 và luôn chiếm tỷ trọng lớn trong vốn chủ sở hữu. Năm 2016 tỷ trọng là 85,9% trong tổng số vốn chủ sở hữu, đến năm 2017 tỷ trọng này là 78,06% và năm 2018 là 70,22%.

Lợi nhuận chưa phân phối tăng đều qua các năm cho thấy công ty đã đang dần từng bước làm ăn có lãi, hiệu quả kinh doanh tốt.

Trên đây là những nguồn thuộc sở hữu của công ty nên việc nguồn vốn và quỹ tăng lên càng cho thấy khả năng độc lập về tài chính của công ty càng tốt.

Nhận xét chung:

Nợ phải trả của công ty tăng qua ba năm đặc biệt là nợ ngắn hạn cho thấy công ty đang gặp khó khăn về tài chính, công ty phải chịu thêm gánh nặng về khoản thanh toán nợ. Công ty cần xem xét để giảm bớt các khoản nợ vay và các khoản chiếm dụng vốn của người khác. Tuy nhiên tỷ trọng của nợ phải trả so với tổng nguồn vốn đang có xu hướng giảm trong khi công ty đang mở rộng hoạt động kinh doanh cho thấy công ty ngày càng chủ động hơn trong nguồn vốn kinh doanh của mình.

Nguồn vốn chủ sở hữu tăng đều qua ba năm. Nhìn chung công ty cũng ngày càng chủ động hơn trong hoạt động kinh doanh nhưng xét về mặt tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu còn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng nguồn vốn. Điều này cho thấy công ty đang thiếu nguồn vốn kinh doanh nên công ty cần tìm nguồn vốn từ bên ngoài.

2.2.1.3. Môi quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của công ty

Bảng 2.5. Môi quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017/2016		Năm 2018/2017	
					Chênh lệch	Tỷ lệ (+/-) %	Chênh lệch	Tỷ lệ (+/-) %
1.Nợ phải trả	Đồng	6.712.402.599	7.136.810.119	8.317.984.645	424.407.520	6,32	1.181.174.526	16,55
2.Tổng tài sản	Đồng	10.205.024.805	10.979.877.700	12.590.384.876	774.852.895	7,59	1.610.507.176	14,67
3.Vốn chủ sở hữu	Đồng	3.492.622.206	3.843.067.581	4.272.400.231	350.445.375	10,03	429.332.650	11,17
4.Hệ số nợ so với tài sản (1:2)	Lần	0,66	0,65	0,66	-0,008	-1,18	0,01	1,64
5. Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu (2:3)	Lần	2,92	2,86	2,95	-0,065	-2,22	0,09	3,14

(Nguồn báo cáo tài chính tại công ty)

Qua bảng trên ta thấy hệ số nợ so với tài sản biến động qua các năm và đều nhỏ hơn 1. Cụ thể năm 2016 cứ 100 đồng tài sản thì tài trợ cho 66 đồng nợ phải trả, đến năm 2017, tỷ số này giảm xuống còn 65 đồng, giảm 1 đồng tương ứng với mức giảm là 1,18%. Đến năm 2018 cứ 100 đồng tài sản thì tài trợ cho 66 đồng nợ phải trả, tức là tăng 01 đồng, tương ứng với mức tăng là 1,64%. Tỷ số này cho thấy mức độ độc lập về mặt tài chính càng thấp và doanh nghiệp ít có cơ hội, khả năng tiếp nhận các khoản vay do các nhà tín dụng đầu tư khi có nhu cầu vay vốn.

Hệ số tài sản so với chủ sở hữu của doanh nghiệp đều lớn hơn 1 chứng tỏ mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp cao thấp. Năm 2016, tỷ số này là 2,92 nhưng đến năm 2017 chỉ số này giảm 0,065 tương ứng mức giảm là 2,2%. Đến năm 2018 tỷ số này là 2,95 tăng so với năm 2017 là 0,090 tương ứng mức giảm là 3,14%. Tỷ lệ này cho thấy doanh nghiệp đang dần cải thiện sự độc lập về mặt tài chính của mình.

2.2.1.4. Tình hình đảm bảo vốn trong hoạt động kinh doanh của công ty năm 2016-2018

Bảng 2.6. Bảng tính tình hình đảm bảo vốn trong hoạt động kinh doanh của công ty năm 2016-2018

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017/2016		Năm 2018/2017	
					Chênh lệch	Tỷ lệ (+/-) %	Chênh lệch	Tỷ lệ (+/-) %
1.Nguồn tài trợ thường xuyên(vốn chủ sở hữu + nợ dài hạn)	Đồng	7.366.875.453	5.209.820.172	7.250.549.306	(2.157.055.281)	(29,28)	2.040.729.134	39,17
2.Nguồn tài trợ tạm thời(nợ ngắn hạn)	Đồng	2.838.149.352	5.770.057.528	5.339.835.570	2.931.908.176	103,30	-430.221.958	(7,46)
3.Tổng nguồn vốn	Đồng	10.205.024.805	10.979.877.700	12.590.384.876	774.852.895	7,59	1.610.507.176	14,67
4.Tài sản dài hạn	Đồng	1.050.505.356	1.327.882.356	1.326.069.716	277.377.000	26,40	-1.812.640	(0,14)
5.Tài sản ngắn hạn	Đồng	9.154.519.449,0	9.651.995.344	11.264.315.160	497.475.895	5,43	1.612.319.816	16,70
6.Hệ số tài trợ thường xuyên(1:3)	lần	0,722	0,474	0,576	(0)	(34,27)	0	21,37
7.Hệ số tài trợ tạm thời (2:3)	lần	0,278	0,526	0,424	0	88,96	0	(19,29)
8.Hệ số vốn CSH so với nguồn vốn thường xuyên (1:1)	lần	1,000	1,000	1,000	-	-	0	-
9.Hệ số giữa nguồn vốn thường xuyên so với TS dài hạn (1:4)	lần	7,013	3,923	5,468	(3,089)	(44,05)	2	39,36
10.Hệ số giữa TS ngắn hạn so với nợ ngắn hạn (5:2)	lần	3,226	1,673	2,109	(1,553)	(48,14)	0	26,11

(Nguồn báo cáo tài chính tại công ty)

Hệ số tài trợ thường xuyên của doanh nghiệp biến động các năm. Nhìn chung tỷ lệ này còn thấp cho thấy tính ổn định và cân bằng của nền tài chính doanh nghiệp còn thấp. Doanh nghiệp cần có các biện pháp để tăng cường tính ổn định và cân bằng tài chính của mình.

Hệ số tài trợ tạm thời của doanh nghiệp cũng ở mức độ trung bình và có xu thế tăng cho thấy doanh nghiệp cũng từng bước thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường sự ổn định của nền tài chính.

Hệ số vốn chủ sở hữu so với nguồn vốn thường xuyên qua 3 năm đều bằng 1 cho thấy nguồn tài trợ nguồn vốn của doanh nghiệp là hoàn toàn do vốn chủ sở hữu.

Hệ số giữa nguồn vốn thường xuyên so với tài sản dài hạn và hệ số giữa tài sản ngắn hạn so với nợ ngắn hạn của doanh nghiệp qua 3 năm đều lớn hơn 1 cho thấy sự bền vững của tình hình tài chính của doanh nghiệp. Năm 2017 thì hai hệ số này đều giảm so với năm 2016, nhưng đến năm 2018 cả hai tỷ lệ đều tăng lên.

2.2.2. Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp

2.2.2.1 Phân tích các khoản phải thu của công ty năm 2016-2018

Bảng 2.7. Phân tích các khoản phải thu của công ty TNHH Trung Trang năm 2016-2018

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017/2016		Năm 2018/2017	
					Chênh lệch	Tỷ lệ (+/-) %	Chênh lệch	Tỷ lệ (+/-) %
1. Tổng các khoản phải thu	Đồng	7.158.617.988	7.786.721.133	6.166.025.927	628.103.145	8,77	-1.620.695.206	-20,81
2. Tổng nợ phải trả	Đồng	6.712.402.599	7.136.810.119	8.317.984.645	424.407.520	6,32	1.181.174.526	16,55
3. Tổng số tiền bán hàng chịu (tổng DT- tiền và tương đương tiền)	Đồng	6.045.624.706	7.902.717.206	6.727.215.227	1.857.092.500	30,72	-1.175.501.979	-14,87
4. Số dư bình quân các khoản phải thu	Đồng	7.333.254.930	7.472.669.561	6.976.373.530	139.414.631	1,90	-496.296.031	-6,64
5. Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản nợ phải trả (1:2)	%	1,07	1,09	0,74	0,02	2,31	-0,35	-32,05
6. Số vòng luân chuyển các khoản phải thu (3:4)	Vòng	0,82	1,06	0,96	0,23	28,28	-0,09	-8,81
7. Thời gian của một vòng quay các khoản phải thu (365:6)	Ngày/vòng	442,74	345,14	378,52	-97,60	-22,05	33	9,67

(Nguồn báo cáo tài chính của công ty)

Từ bảng trên ta thấy tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả của doanh nghiệp giảm dần qua các năm. Năm 2016 và 2017 tỷ lệ này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn nhiều, nhưng đến năm 2018 tỷ lệ này lại giảm xuống nhỏ hơn 1 là 0,74 cho thấy doanh nghiệp lại có xu thế đi chiếm dụng vốn của đơn vị khác.

Số vòng luân chuyển các khoản phải thu năm 2016 là 0,828, đến năm 2017 số vòng quay các khoản phải thu tăng lên 1,06, tăng 28,28%. Sang năm 2018 số vòng quay lại giảm đi 8,81% xuống còn 0,96. Nhìn chung tỷ lệ này là thấp cho thấy doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn nhiều.

Do số vòng luân chuyển các khoản phải thu thấp nên thời gian của một vòng quay các khoản phải thu rất lâu. Như năm 2016 thời gian của 1 vòng quay các khoản phải thu là 442,74 ngày, đến năm 2017 là 345,14 ngày và năm 2018 là 378,52 ngày. Nhìn vào bảng số liệu trên ta thấy thời gian vòng quay các khoản phải thu đều trên 1 năm chứng tỏ tốc độ thu hồi tiền hàng càng chậm, số vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng nhiều. Nguyên nhân là do công tác thu hồi công nợ của doanh nghiệp chưa được chặt chẽ. Doanh nghiệp cần có các biện pháp để cải thiện tình trạng bị chiếm dụng vốn.

2.2.2.2. Phân tích các khoản phải trả của công ty năm 2016-2018

Bảng 2.8. Bảng tính phân tích các khoản phải trả của công ty TNHH Trung Trang năm 2016-2018

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017/2016		Năm 2018/2017	
				Chênh lệch	Tỷ lệ (+/-) %	Chênh lệch	Tỷ lệ (+/-) %
1. Tổng số tiền hàng mua chịu (tổng giá trị thực tế đầu vào - tổng tiền và tương đương tiền)	4.894.914.284	4.624.687.630	5.349.400.093	-270.226.654	-5,52	724.712.463	15,67
2. Số dư bình quân các khoản phải trả người bán	347.918.040	795.755.312	511.912.525	447.837.272	128,72	(283.842.787)	-35,67
3. Số vòng luân chuyển các khoản phải trả (1:2)	14,07	5,81	10,45	-8,26	(58,69)	4,64	79,81
4. Thời gian 1 vòng quay các khoản phải trả (365:3)	25,94	62,80	34,93	37	142,08	(27,88)	(44,38)

(Nguồn báo cáo tài chính của công ty)

Nhìn vào bảng số liệu trên ta thấy số vòng luân chuyển các khoản phải trả của doanh nghiệp năm 2016 là 14,07 theo đó thời gian của 1 vòng quay là gần 26 ngày. Tới năm 2017, thời gian của 1 vòng quay Theo đó thời gian của 1 vòng quay các khoản phải trả các khoản phải trả là 62,8 ngày, tăng gần 1,5 lần so với năm 2016. Điều này chứng tỏ tốc độ thanh toán tiền hàng năm 2017 chậm hơn so với năm 2016, doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn nhiều, công nợ sẽ dây dưa kéo dài, ảnh hưởng đến chất lượng tài chính và uy tín của doanh nghiệp. Đến năm 2018, số vòng quay các khoản phải trả lại tăng lên 10,45 theo đó thời gian của 1 vòng các khoản phải trả giảm xuống còn 34,93 ngày. Điều này cho thấy doanh nghiệp đang giảm áp lực trong thanh toán ngắn hạn. Doanh nghiệp cần duy trì các biện pháp để ổn định khả năng thanh toán các công nợ phải trả để không bị ảnh hưởng đến uy tín thanh toán của doanh nghiệp.

2.2.2.3. Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Bảng 2.9. Bảng tính phân tích hiệu suất khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty TNHH Trung Trang giai đoạn 2016-2018

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017/2016		Năm 2018/2017	
					Chênh lệch	Tỷ lệ (+/-) %	Chênh lệch	Tỷ lệ (+/-) %
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đồng	84.853.668	316.628.172	76.823.147	231.774.504	273,15	-239.805.025	-75,74
2. Tổng nợ ngắn hạn	Đồng	2.838.149.352	5.770.057.528	5.339.835.570	2.931.908.176	103,30	-430.221.958	-7,46
3. Tổng giá trị thuần TS ngắn hạn (TSNH)	Đồng	9.154.519.449	9.651.995.344	11.264.315.160	497.475.895	5,43	1.612.319.816	16,70
4. Hệ số khả năng thanh toán nhanh (1:2)	Lần	0,030	0,055	0,014	0,025	83,54	-0,040	-73,78
5. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (3:2)	Lần	3,226	1,673	2,109	-1,553	-48,14	0,437	26,11
6. Hệ số khả năng chuyển đổi của TS ngắn hạn (1:3)	Lần	0,009	0,033	0,007	0,024	253,91	-0,026	-79,21

(Nguồn báo cáo tài chính của công ty)

Qua bảng số liệu trên ta thấy hệ số khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp đều nhỏ hơn 1, tỷ lệ rất thấp chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp thấp.

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp qua các năm đều lớn hơn 1 cho thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp hiện tại ở mức bình thường.

Hệ số khả năng chuyển đổi của tài sản ngắn hạn của công ty ở mức rất thấp, chứng tỏ tốc độ chuyển đổi tài sản ngắn hạn thành vốn bằng tiền, chứng khoán dễ thanh khoản thấp, cho thấy khả năng thanh toán của doanh nghiệp rất thấp.

2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn của công ty TNHH Trung Trang

Bảng 2.10. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty giai đoạn 2016-2018

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.130.478.374	8.219.345.378	6.804.038.374
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6.929.660	955.529.308	51.682.501
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	6.123.548.714	7.263.816.070	6.752.355.873
4. Giá vốn hàng bán	4.979.767.952	4.941.315.802	5.426.223.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	1.143.780.762	2.322.500.268	1.326.132.633
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.498.301.793	1.358.853.322	1.138.408.499
7. Chi phí tài chính	1.277.508.967	2.523.437.762	1.157.612.284
- Trong đó: Chi phí lãi vay	972.903.186	882.892.760	873.872.330
8. Chi phí bán hàng	132.859.444	17.344.303	19.998.433
9. Chi phí quản lý kinh doanh	715.871.563	608.999.582	743.844.650
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 + 21 -22 -24	515.842.581	531.571.943	543.085.765
11. Thu nhập khác	30.754.799	366.809.251	81.392.893
12. Chi phí khác	9.669.370	166.046.322	90.686.604
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	21.085.429	200.762.929	(9.293.711)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	515.842.581	531.571.943	543.085.765
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	103.168.516	106.314.389	108.617.153
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	412.674.065,0	425.257.554,4	434.468.612,0

(Nguồn báo cáo tài chính của công ty)

Bảng 2.11. Bảng tính hiệu quả sử dụng nguồn vốn của công ty TNHH Trung Trang giai đoạn 2016-2018

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017/2016		Năm 2018/2017	
					Chênh lệch	Tỷ lệ (+/-) %	Chênh lệch	Tỷ lệ (+/-) %
1.Lợi nhuận sau thuế	Đồng	412.674.065	425.257.554	434.468.612	12.583.489	3,05	9.211.058	2,16
2.Vốn chủ sở hữu bình quân	Đồng	3.286.285.174	3.667.844.894	4.057.733.906	381.559.720	11,61	389.889.013	10,62
3.Doanh thu thuần	Đồng	6.123.548.714	7.263.816.070	6.752.355.873	1.140.267.356	18,62	-511.460.197	-7,04
4.Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu (1:2)	Lần	0,13	0,12	0,11	-0,01	-7,67	-0,01	-7,65
5.Số vòng quay của vốn chủ sở hữu (3:2)	Lần	1,86	1,98	1,66	0,12	6,28	-0,32	-15,97
6.Suất hao phí của vốn CSH so với doanh thu thuần (2:3)	Lần	0,54	0,50	0,60	-0,04	-5,91	0,10	19
7.Suất hao phí của vốn CSH so với lợi nhuận sau thuế (2:1)	Lần	7,96	8,62	9,34	0,66	8,31	0,71	8,28

(Nguồn báo cáo tài chính của công ty)

Năm 2017 doanh thu tăng mạnh đồng thời các khoản giảm trừ doanh thu cũng tăng mạnh là do năm này công ty đã áp dụng chính sách giảm giá một số mặt hàng như giảm giá gạch men trắng và giảm giá các loại xi măng nên đã thúc đẩy quá trình bán hàng. Tuy nhiên sự gia tăng của doanh thu nhiều hơn sự gia tăng của các khoản giảm giá hàng bán nên lợi nhuận năm 2017 vẫn tăng so với năm 2016. Đến năm 2018 hàng hóa bị ứ đọng, một số công trình chưa được nghiệm thu nên doanh thu năm 2018 giảm sút so với năm 2017.

Qua bảng số liệu trên, ta thấy năm 2016 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra thì thu được 13 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2017 là 12 đồng, nhưng đến năm 2018 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu doanh nghiệp chỉ tạo ra 11 đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ lệ này rất thấp cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp rất là thấp.

Số vòng quay của vốn chủ sở hữu năm 2017 tăng 1,98 tương ứng tăng 6,28% so với năm 2016. Nhưng đến năm 2018, số vòng quay của vốn chủ sở hữu lại giảm xuống còn 1,66 giảm 0,32 tương ứng mức giảm 15,97%. Chỉ số chỉ tiêu này cũng thấp cho thấy sự vận động của vốn chủ sở hữu thấp, lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp không cao.

Vào năm 2016 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 54 đồng doanh thu thuần. Đến năm 2017 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo được 50 đồng doanh thu thuần tức là giảm 4 đồng tương ứng mức giảm 5,91%. Đến năm 2018, cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu doanh nghiệp bỏ ra thì thu được 60 đồng doanh thu thuần, tăng 10 đồng so với năm 2017, tương ứng mức tăng là 19%. Điều này cho thấy năm 2017 hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp là tốt nhất.

Năm 2016, để tạo ra 1 đồng lợi nhuận sau thuế thì doanh nghiệp cần bỏ ra 7,96 đồng vốn chủ sở hữu. Đến năm 2017, tỷ lệ này tăng lên 8,62 đồng tương ứng tăng 8,31%. Tuy vậy đến năm 2018, để tạo ra 1 đồng lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp cần bỏ ra tới 9,34 đồng vốn chủ sở hữu, tức là tăng 0,71 đồng so với năm 2017 tương ứng tăng 8,28%.

Từ bảng số liệu trên ta thấy hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp ở mức thấp. Trong giai đoạn 2016-2018 thì hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp năm 2017 là tốt nhất. Doanh nghiệp cần duy trì những biện pháp thúc đẩy hiệu quả sử dụng tốt nguồn vốn của doanh nghiệp và cần tìm thêm các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

2.2.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty TNHH Trung Trang

Bảng 2.12. Bảng tính hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty TNHH Trung Trang giai đoạn 2016-2018

S T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch			
						Năm 2017/2016		Năm 2018/2017	
						+/-	%	+/-	%
1	Doanh thu thuần	đồng	6.123.548.714	7.263.816.070	6.752.355.873	1.140.267.356	18,62	(511.460.197)	(7,04)
2	Tài sản ngắn hạn	đồng	9.154.519.449	9.651.995.344	11.264.315.160	497.475.895	5,43	1.612.319.816	16,70
3	Nợ ngắn hạn	đồng	2.838.149.352	5.770.057.528	5.339.835.570	2.931.908.176	103,30	(430.221.958)	(7,46)
4	Vốn lưu động	đồng	6.316.370.097	3.881.937.816	5.924.479.590	(2.434.432.281)	(38,54)	2.042.541.774	52,62
5	Vốn lưu động bình quân	đồng	3.158.185.049	5.099.153.957	4.903.208.703	1.940.968.908	61,46	(195.945.253)	(3,84)
6	Lợi nhuận sau thuế	đồng	412.674.065	425.257.554	434.468.612	12.583.489	3,05	9.211.058	2,17
7	Số vòng quay VLD (7) = (1) : (5)	lần	1,939	1,425	1,377	(0,514)	(26,53)	(0,047)	(3,33)
8	Kì luân chuyển VLD (8) = 360 : (7)	lần	186	253	261	67	36,11	9	3,44
9	Tỉ suất sinh lời vốn lưu động (9) = (6) : (5)	lần	0,131	0,083	0,089	(0,047)	(36,18)	0,005	6,25

(Nguồn báo cáo tài chính của công ty)

Qua bảng số liệu trên ta thấy, số vốn lưu động bình quân biến động qua các năm cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong công ty cũng có nhiều biến động

Số vòng quay vốn lưu động giảm dần qua các năm. Năm 2017 số vòng quay giảm 26,53% so với năm 2016. Đến năm 2018, số vòng quay vốn lưu động giảm xuống còn 1,377 vòng, giảm 3,33% so với năm 2017. Trong giai đoạn 2016 đến 2018 thì vốn lưu động của doanh nghiệp luân chuyển không được tốt. Doanh nghiệp cần có những biện pháp để tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động của mình.

Sự biến đổi của số vòng quay vốn lưu động đồng thời làm số kỳ luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp cũng thay đổi theo đó. Năm 2016 kỳ luân chuyển của vốn lưu động là 186 ngày thì đến năm 2017 tăng lên 253 ngày và tới năm 2018 là 261 ngày tăng 9 ngày so với năm 2017. Kỳ luân chuyển vốn lưu động tăng dần cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty ngày càng kém hiệu quả, công ty cần có những biện pháp thúc đẩy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty.

Tỷ suất sinh lời vốn lưu động giai đoạn 2016-2018 đều lớn hơn 0 chứng tỏ doanh nghiệp làm ăn có lãi. Năm 2016 tỷ suất sinh lời là 0,131 tức là công ty bỏ ra 100 đồng vốn lưu động thì thu được 13 đồng doanh thu. Đến năm 2017 tỷ lệ này giảm xuống còn 8 đồng. Năm 2018, tỷ suất sinh lời là 0,089 tức là doanh nghiệp bỏ ra 100 đồng vốn lưu động thì tạo ra được 8,9 đồng doanh thu. Tỷ lệ này còn quá thấp, nên doanh nghiệp cần có nhiều biện pháp hơn nữa để tăng cao tỷ lệ này.

2.2.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty TNHH Trung Trang

Bảng 2.13. Bảng tính hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty TNHH Trung Trang giai đoạn 2016-2018

S T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch			
						Năm 2017/2016		Năm 2018/2017	
						+/-	%	+/-	%
1	Doanh thu thuần	đồng	6.123.548.714	7.263.816.070	6.752.355.873	1.140.267.356	18,62	(511.460.197)	(7,04)
2	Lợi nhuận sau thuế	đồng	412.674.065	425.257.554	434.468.612	12.583.489	3,05	9.211.058	2,17
3	Nguyên giá tài sản cố định	đồng	1.269.945.100	1.658.535.088	1.899.427.797	388.589.988	30,60	240.892.709	14,52
4	Giá trị hao mòn lũy kế	đồng	-224.581.744	-335.649.732	-577.805.081	(111.067.988)	49,46	(242.155.349)	72,15
5	Vốn cố định	đồng	1.045.363.356	1.322.885.356	1.321.622.716	277.522.000	26,55	(1.262.640)	(0,10)
6	Vốn cố định bình quân	đồng	522.681.678	1.184.124.356	2.644.508.072	661.442.678	126,55	1.460.383.716	123,33
7	Hiệu suất sử dụng vốn cố định = (1): (6)	lần	11,72	6,13	2,55	(5,58)	(47,64)	(3,58)	(58,38)
8	Hiệu quả sử dụng vốn cố định = (2) : (5)	lần	0,39	0,32	0,33	(0,07)	(18,57)	0,01	2,26

(Nguồn báo cáo tài chính của công ty)

Qua bảng trên ta thấy hiệu suất sử dụng vốn cố định giảm dần qua các năm. Năm 2017 giảm 47,64% so với năm 2016, năm 2018 giảm 58,38% so với năm 2017.

Sức sinh lời của vốn cố định biến động qua các năm. Năm 2016 sức sinh lời của vốn cố định là 0.39 đến năm 2017 là 0,32 và đến năm 2018 là 0,33. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp cũng dần được cải thiện. Tuy nhiên tỷ lệ này vẫn rất thấp nên doanh nghiệp cần đưa ra nhiều giải pháp để thúc đẩy hiệu quả sử dụng vốn cố định của mình.

2.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

*** Ưu điểm**

Quá trình phân tích tình hình quản lý của doanh nghiệp chúng ta đã nắm bắt được tình hình quản lý, cách thức huy động và sử dụng vốn, những kết quả đạt được cũng như những tồn tại trong quá trình sử dụng vốn kinh doanh.

- Là một công ty TNHH , công ty phải đối mặt với môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt, tính tự chủ trong vấn đề tài chính rất cao, công ty đã cố gắng phát huy năng lực của mình dần thích ứng và tạo ra uy tín trên thị trường, ngày càng ký được nhiều hợp đồng lớn, tạo mối quan hệ lâu dài với các đối tác trước đây.

- Trong hoạt động kinh doanh công ty đã không ngừng khai thác những lợi thế có sẵn của mình như thị trường hoạt động rộng khắp, đảm bảo tốt chất lượng hàng hóa,..

- Công ty đã luôn bổ sung và điều chỉnh kịp thời nhu cầu vốn cho kinh doanh, phù hợp với yêu cầu và quy mô hoạt động của Công ty trong từng giai đoạn.

- Hiệu quả sử dụng vốn của Công ty có nhiều chuyển biến tích cực. Doanh thu đạt ở mức cao năm 2016 doanh thu thuần đạt 6.123.548.714 đ, năm 2017 tăng lên 7.263.816.070 đ, đến năm 2018 doanh thu đạt 6.804.038.374 đ. Theo đó lợi nhuận thu về tương đối khá, có đóng góp đáng kể vào Ngân sách Nhà nước, tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên trong Công ty.

- Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tăng nhưng tốc độ luân chuyển của vốn lưu động lại giảm là do trong năm với những chính sách tiết kiệm chi phí trong kinh doanh đã làm cho tốc độ tăng của lợi nhuận cao hơn hẳn so với tốc độ tăng của doanh thu đã giúp cho công ty đạt được những thành quả như trên.

*** Nhược điểm**

- Công ty đang đi chiếm dụng vốn từ thương mại và từ ngân hàng. Năm 2016 chi phí các khoản lãi vay là 972.903.186, đến năm 2017 là 882.892.760 và năm 2018 chi phí các khoản lãi vay giảm xuống còn là 873.872.330. Vốn vay nhiều làm cho công ty phải gánh một tỷ lệ nợ cao, chi phí nhiều để thanh toán lãi vay hàng năm do công ty phải đi vay để có vốn đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh được thường xuyên liên tục.

- Công ty bị khách hàng chiếm dụng vốn và tỷ trọng của các khoản phải thu là cao trong tổng vốn lưu động, số lượng các khoản phải thu nhiều và thời gian chiếm dụng tương đối lâu. Trong năm tới doanh nghiệp nên áp dụng chính sách tín dụng thương mại để thu hút khách hàng nhằm tăng doanh thu hơn nữa nhưng đồng thời cũng nên quản lý tốt các khoản nợ không để các khoản này bị chiếm dụng quá lâu, công ty cần tìm kiếm những đối tác tin cậy nhằm hạn chế tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau.

- Do công tác dự trữ hàng tồn kho không hợp lý và chính sách dự báo thị trường chưa chính xác làm lượng hàng tồn trong kho chiếm tỷ trọng quá nhiều trong tổng vốn lưu động làm cho tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho thấp và ngày càng giảm đi so với các kỳ trước. Hàng hóa của công ty được bảo quản tại 1 kho tại trụ sở chính của công ty, một phần được tập kết tại các công trình thi công. Việc kiểm tra kho được tiến hành theo hàng tháng. Hàng tồn kho của công ty chủ yếu là các thiết bị xây dựng như gạch men, xi măng, cát, đá, các thiết bị điện nước dân dụng. Năm 2018, công ty nhập rất nhiều hàng hóa, tuy nhiên do biến động tình hình kinh tế, doanh thu giảm so với năm 2017 làm cho lượng hàng tồn kho của công ty là rất lớn 4.742.085.958 chiếm 42,1% tỷ trọng của tài sản ngắn hạn. Công ty cần có những biện pháp tích cực để thúc đẩy quá trình tiêu thụ hàng hóa.

- Trong kỳ doanh nghiệp đã chú ý tới việc đầu tư máy móc thiết bị phù hợp với xu thế phát triển của khoa học công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng nên làm vốn kinh doanh của công ty tăng nhanh, nhưng sự đầu tư đó mang lại hiệu quả chưa cao, tốc độ tăng của doanh thu còn thấp do đó làm tốc độ luân chuyển vốn giảm đi. Năm 2018 khấu hao tài sản tăng mạnh là do công ty tiến hành tăng phần khấu hao của máy trộn bê tông và máy máy cắt đá.

CHƯƠNG III:

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH TRUNG TRANG

3.1. Phương hướng phát triển của công ty trong thời gian tới

Sử dụng vốn tiết kiệm, có hiệu quả vốn đóng vai trò hết sức quan trọng trong quá trình kinh doanh mở rộng nhằm tối đa hoá lợi nhuận cho doanh nghiệp trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc tài chính và chấp hành đúng pháp luật của Nhà nước. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là điều kiện tiên quyết để doanh nghiệp tạo được niềm tin với khách hàng, mở rộng thị trường. Để làm được điều đó, vấn đề bức thiết đối với doanh nghiệp là phải tìm cách phát huy hết ưu điểm và khắc phục nhược điểm trong công tác tổ chức và sử dụng vốn kinh doanh.

Trong những năm qua, công ty TNHH Trung Trang đã đạt được những kết quả rất đáng phấn khởi. Lợi nhuận luôn tăng, đời sống của CBCNV ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên không dừng lại ở đó, công ty TNHH Trung Trang vẫn không ngừng vươn lên phát huy nội lực và tận dụng mọi tiềm năng để đẩy mạnh kinh doanh hàng hóa trong nước góp phần trong sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước. Cụ thể trong những năm tới công ty đề ra phương hướng tăng trưởng doanh thu hàng năm khoảng từ 18% - 20%, giảm chi phí 10% - 15%, tăng lợi nhuận 14% - 17%. Trong đó công ty phấn đấu tới năm 2019 doanh thu sẽ tăng 15 %. Ngoài ra công ty còn tìm những biện pháp quản lý tổ chức kinh doanh, khai thác được nhiều đơn đặt hàng trực tiếp để nâng cao tỷ lệ lợi nhuận đầu tư cho phát triển mở rộng quy mô kinh doanh, tạo điều kiện làm việc tốt hơn cho cán bộ công nhân viên. Ngoài ra, công ty còn tìm những biện pháp tổ chức quản lý, kinh doanh, khai thác nhiều đơn đặt hàng trực tiếp để luôn nâng cao được tỉ lệ lợi nhuận, đầu tư cho phát triển doanh nghiệp, tạo điều kiện làm việc tốt hơn cho CBCNV, tăng đóng góp vào NSNN và tăng thu nhập bình quân hàng năm.

Về thị trường, trong những năm tới, công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu và tìm các phương án phát triển mở rộng thị trường của công ty tới các thị trường có sức tiêu thụ lớn. Bên cạnh đó, công ty cũng chú trọng đến các thị trường truyền thống

như các đối tác quen, thân thiết, đây là những khách hàng có bề dày trong quan hệ làm ăn với công ty,... Chính vì vậy, công ty TNHH Trung Trang sẽ tiếp tục nỗ lực tìm kiếm khách hàng, duy trì mối quan hệ tốt đẹp đã có với các bạn hàng cũ và mở rộng thêm thị trường ở một số tỉnh thành trong cả nước.

Về cơ sở vật chất lao động: Công ty luôn quan tâm đến độ an toàn lao động. Vì thế, trong năm 2019 và trong thời gian tới công ty tiếp tục tiến hành đầu tư, trang bị máy móc hiện đại cho đội ngũ nhân viên kỹ thuật và đảm bảo an toàn trong lao động.

Một mặt công ty tuyển chọn những công nhân, cán bộ kỹ thuật có nghiệp vụ chuyên môn. Mặt khác, công ty tổ chức cho công nhân, cán bộ đi học hỏi, nắm bắt về kỹ thuật, công nghệ hiện đại tại các đơn vị bạn có mối quan hệ hợp tác kinh doanh với công ty. Đồng thời áp dụng những hình thức khen thưởng theo kết quả hoàn thành công việc.

Về quản lý nguồn lực tài chính, công ty chủ trương phát huy tối đa mọi nguồn lực để phát triển kinh doanh. Trong đó, đặc biệt quan tâm đến phát huy nguồn nội lực của công ty, củng cố công tác quản lý VLD, tránh ứ đọng vốn, nhất là trong khâu tồn trữ và giảm các khoản chi phí.

3.2. Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty Công ty TNHH Trung Trang

Qua việc xem xét tình hình tổ chức và sử dụng vốn kinh doanh ở trên ta thấy rằng hiệu quả kinh doanh của công ty chưa được tốt, công tác sử dụng vốn của công ty còn nhiều tồn tại cần khắc phục. Nếu công ty khắc phục được những nguyên nhân gây ra những tồn tại đó thì công ty sẽ làm ăn có hiệu quả hơn. Với thời gian thực tập có hạn và kiến thức của mình còn hạn chế nên em mạnh dạn nêu một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn của công ty trong thời gian tới.

3.2.1. Đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh do nhiều nguyên nhân khác nhau thường tồn tại một khoản vốn trong quá trình thanh toán: các khoản phải thu,

phải trả. Tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn trong doanh nghiệp lại rất lớn, năm 2016 chiếm 78,2%, năm 2017 là 80,67%, năm 2018 là 54,74%. Vì vậy việc đưa ra các phương hướng và giải pháp cụ thể nhằm thu hồi công nợ sẽ giúp cho Công ty có thêm vốn đầu tư vào các hoạt động khác cụ thể:

- Giảm số vốn bị chiếm dụng sẽ tiết kiệm được vốn lưu động.
- Giảm các khoản chi phí lãi vay (chi phí sử dụng vốn).
- Giảm vòng quay vốn lưu động, giảm kỳ thu tiền bình quân.

Để giúp doanh nghiệp có thể nhanh chóng thu hồi các khoản phải thu, hạn chế việc phát sinh các chi phí không cần thiết hoặc rủi ro, doanh nghiệp cần coi trọng các biện pháp chủ yếu sau đây:

- Có biện pháp phòng ngừa rủi ro không được thanh toán (lựa chọn khách hàng, giới hạn giá trị tín dụng, yêu cầu đặt cọc, tạm ứng hay trả trước một phần giá trị đơn hàng...).

- Có chính sách bán chịu đúng đắn với từng khách hàng. Khi bán chịu cho khách hàng phải xem xét kỹ khả năng thanh toán trên cơ sở hợp đồng kinh tế đã kí kết.

- Có sự ràng buộc chặt chẽ trong hợp đồng bán hàng, nếu vượt quá thời hạn thanh toán theo hợp đồng thì doanh nghiệp được thu lãi suất tương ứng như lãi suất quá hạn của ngân hàng.

- Phân loại các khoản nợ quá hạn, tìm hiểu nguyên nhân của từng khoản nợ (khách quan, chủ quan) để có biện pháp xử lý thích hợp như gia hạn nợ, thỏa ước xử lý nợ, xoá một phần nợ cho khách hàng hoặc yêu cầu toà án kinh tế giải quyết theo thủ tục phá sản doanh nghiệp.

- Để giảm khoản phải thu chưa đến kỳ thanh toán ta có thể áp dụng hình thức chiết khấu thanh toán để khuyến khích khách hàng trả tiền sớm thời hạn.

- Thành lập các tổ công tác và bố trí cán bộ giỏi để nhanh chóng hoàn thành các thủ tục xây dựng cơ bản để thu hồi vốn, có các giải pháp kiên quyết để thu hồi công nợ đối với một số khách hàng cố tình không trả.

Năm 2018 số dư khoản phải thu của khách hàng là 6.166.025.927 đồng, kỳ thu tiền là 378,52 ngày như vậy để giảm khoản phải thu này ta có thực hiện các biện pháp sau:

Chiết khấu thanh toán để khuyến khích khách hàng trả tiền sớm, thực hiện chiết khấu 1,1% đối với khách hàng thanh toán trong vòng 50 ngày. Với biện pháp này Công ty dự kiến sẽ thu hồi được 50% khoản phải thu khách hàng đối với những khách hàng có tuổi nợ từ 2-5 tháng, áp dụng biện pháp này có tác động như sau:

- Chi phí tăng do chi phí chiết khấu thanh toán.
- Giảm được lãi vay ngắn hạn, chi phí lãi vay.

Như vậy khi thực hiện giảm các khoản phải thu, ta dự kiến có các nhân tố bị ảnh hưởng như sau:

- Khoản phải thu khách hàng giảm: $6.166.025.927 * 50\% = 3.083.012.963đ$
- Vay ngắn hạn giảm : 3.083.012.963đ
- Chiết khấu thanh toán : $3.083.012.963 * 1,1\% = 33.913.143 đ$
- Khoản phải thu về thực : $3.083.012.963 - 33.913.143 = 3.049.099.821 đ$
- Vay ngắn hạn thực tế giảm: 3.049.099.821đ

Sau khi thực hiện biện pháp dự tính kết quả đạt được như sau:

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện
Chỉ tiêu kết quả		
Các khoản phải thu	6.166.025.927	3.116.926.106
Vòng quay các khoản phải thu	0,96 vòng	1,4 vòng
Kỳ thu tiền bình quân	378,52 ngày	260,46 ngày

Khoản phải thu giảm làm cho vòng quay khoản phải thu tăng, trước khi thực hiện là 0,96 vòng và sau khi thực hiện là 1,4 vòng tăng lên 0,44 vòng. Do đó kỳ thu tiền bình quân sau khi thực hiện giảm rõ rệt từ 378,52 ngày xuống còn 260,46 ngày (giảm 31.2% ngày so với trước khi thực hiện).

3.2.2. Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định

*** Đánh giá lại TSCĐ**

- Định kì phải xem xét đánh giá và đánh giá lại tài sản cố định. Điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với giá cả thị trường. Đánh giá tài sản cố định thấp hơn Giá trị thực của nó thì không thực hiện tái sử dụng tài sản cố định, ngược lại nếu như đánh giá cao hơn Giá trị thực thì sẽ nâng cao giá chi phí. Đánh giá và đánh giá lại tài sản cố định giúp cho nhà quản lí nắm bắt được tình hình biến động vốn của công ty để có những giải pháp đúng đắn đối với loại vốn này như lập kế hoạch khấu hao, thanh lý hoặc nhượng bán một số tài sản cố định không cần thiết.

$$G_{DL} = C_{DL} \times G_{CL}$$

Trong đó:

- G_{DL} : Giá trị còn lại của TSCĐ được định giá lại tại thời điểm đánh giá lại
- C_{DL} : chỉ số đánh giá lại TSCĐ ở thời điểm đánh giá lại
- G_{CL} : Giá trị còn lại của TSCĐ tính theo giá nguyên thủy ở thời điểm đánh giá lại

$$C_{DL} = \frac{NG_t}{NG_0}$$

- NG_t : Giá trị hiện tại của TSCĐ ở thời điểm đánh giá
- NG_0 : Giá trị nguyên thủy của TSCĐ

* Tăng cường chế độ bảo dưỡng và quản lý TSCĐ hợp lý

- Định kỳ kiểm tra các loại TSCĐ và lập dự phòng sửa chữa nhỏ, sửa chữa lớn các TSCĐ
- Đầu tư mới khi đã xác định khá chính xác nhu cầu thị trường cũng như dung lượng thị trường, khả năng hoạt động kinh doanh lâu dài của thiết bị được đầu tư mới.

3.2.3. Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý vốn lưu động

* Một số biện pháp quản lý vốn lưu động

- Định kỳ phải kiểm kê đánh giá lại toàn bộ vật tư, vốn bằng tiền, các khoản phải thu để xác định vốn lưu động hiện có. Trên cơ sở đó đối chiếu với sổ sách để có hướng điều chỉnh hợp lý.
- Tính toán tương đối chính xác nhu cầu vốn lưu động cho năm kế hoạch cũng như có kế hoạch sử dụng số vốn đó.
- Xác định nhu cầu vốn lưu động để công ty chủ động tìm các nguồn tài trợ. Muốn có nguồn vốn ổn định cho hoạt động kinh doanh (vốn cố định cũng như

vốn lưu động) công ty phải thường xuyên thiết lập các mối quan hệ với các đơn vị tài chính, ngân hàng, có chiến lược thu hút vốn từ ngân sách nhà nước cũng như từ nội bộ. Công ty phải thiết lập và trình bày các dự án có tính khả thi cao nhằm tìm kiếm các nguồn vay dài hạn với lãi suất ưu đãi phục vụ cho đầu tư chiều sâu và phát triển lâu dài.

Trong kế hoạch hàng năm, công ty cần chú ý tới việc xác định nhu cầu vốn lưu động để từ đó có kế hoạch huy động các nguồn vốn, đảm bảo quá trình kinh doanh của công ty được tiến hành thường xuyên liên tục, tránh được sự lãng phí giúp công ty chủ động trong việc huy động vốn lưu động nhằm tăng số lần luân chuyển vốn lưu động trong từng thời kỳ. Việc xác định đúng nhu cầu về vốn lưu động trên thực tế có thể gặp nhiều khó khăn do sự biến động của giá cả thị trường... Do vậy, công ty cần dựa vào những phân tích cụ thể của tình hình vốn lưu động trong năm trước, kết hợp với những dự đoán về tình hình của thị trường và kế hoạch kinh doanh hàng năm để thấy được nhu cầu cụ thể về vốn lưu động của công ty trong từng kỳ kinh doanh, tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

*** Kế hoạch hóa vốn lưu động**

Trong kế hoạch hàng năm, công ty cần chú ý tới việc xác định nhu cầu vốn lưu động để từ đó có kế hoạch huy động các nguồn vốn, đảm bảo quá trình kinh doanh của công ty được tiến hành thường xuyên liên tục, tránh được sự lãng phí giúp công ty chủ động trong việc huy động vốn lưu động nhằm tăng số lần luân chuyển vốn lưu động trong từng thời kỳ.

Hiện nay có rất nhiều phương pháp dự toán nhu cầu vốn lưu động tại doanh nghiệp, song phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu là được sử dụng phổ biến nhất. Phương pháp này đơn giản, dễ tính toán và phù hợp cho các dự báo về khoản tiền, nợ phải thu...

Trong kế hoạch của công ty, nhu cầu vốn lưu động được xác định như sau:

Bước 1: Tính số dư bình quân các khoản trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp ở kỳ thực hiện.

Bước 2: Chọn những khoản mục chịu sự tác động trực tiếp và quan hệ chặt chẽ với doanh thu, tính tỷ lệ % các khoản đó so với doanh thu.

Bước 3: Dùng tỷ lệ % đó và doanh thu dự báo của năm thực hiện biện pháp để dự báo nhu cầu vốn lưu động cần thiết cho hoạt động của công ty.

Bước 4: Định hướng nguồn trang trải nhu cầu tăng vốn kinh doanh trên cơ sở kết quả kinh doanh kỳ kế hoạch.

3.2.4. Nâng cao trình độ cho đội ngũ quản lý và trình độ tay nghề của người lao động

Công ty muốn nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của mình đồng thời Công ty phải thực hiện đồng thời các giải pháp song một giải pháp không thể thiếu được mà Công ty mà Công ty áp dụng là thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề chuyên môn của người lao động. Vì trình độ người lao động có nâng cao thì mới điều hành được các loại máy móc tiên tiến, hiện đại, mới tiết kiệm được chi phí vật tư, mới tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Cho nên có thể nói lao động là một trong những yếu tố cực kỳ quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn riêng và hiệu quả kinh doanh nói chung.

- Thứ nhất: Công ty tổ chức, bố trí lại lao động cho phù hợp, sắp xếp, bố trí công việc cho phù hợp với khả năng của từng cán bộ cũng như từng người lao động để họ phát huy được tiềm năng sáng tạo của mình góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, tăng năng suất lao động, giảm chi phí, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

- Thứ hai: Tiến hành tiêu chuẩn hoá các vị trí chức danh công tác, thực hiện chương trình đào tạo nâng cao và bổ sung cán bộ cho các công trình mới, tiến hành đào tạo và đào tạo lại cho đội ngũ những người lao động để nâng cao tay nghề. Căn cứ vào số lượng hàng năm để theo định mức và định ra được một quỹ lương như:

- + Chi phí gián tiếp
- + Chi phí trực tiếp

- Thực hiện chính sách gắn quyền lợi của mỗi cá nhân, bộ phận với kết quả công việc đã đạt được. Thực hiện chính sách thưởng, phạt rõ ràng, công bằng, chính sách tiền lương và phân phối thu nhập của cán bộ công nhân viên theo hiệu quả công việc. Bên cạnh đó Công ty tích cực tiến hành các biện pháp nhằm nâng cao đời sống vật chất cũng như tinh thần cho cán bộ công nhân viên nhằm khuyến khích họ phát huy tối đa sức khoẻ cũng như trí tuệ để nâng cao năng suất lao động.

- Tăng cường hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo hướng chuyên môn, gọn, nhẹ, bố trí hợp lý nhân sự vào các chức vụ lãnh đạo đảm bảo phù hợp với năng lực và phẩm chất cán bộ nhằm phát huy cao nhất trình độ của họ, đồng thời nhất quán nguyên tắc cơ bản trong quản lý đó là: quyền hạn và trách nhiệm phải tương xứng nhau.

3.2.5. Các biện pháp giảm thiểu chi phí

Bên cạnh đó Công ty cũng cần chú ý đến vấn đề giảm thiểu chi phí quản lý một cách tốt nhất. Giảm chi phí quản lý Doanh nghiệp góp phần làm tăng lợi nhuận của Công ty, Công ty muốn hoạt động của mình có hiệu quả hơn nữa thì phải đề ra các giải pháp cụ thể cho việc quản lý chi phí này, đó là:

- Điều chỉnh lại quy trình, giảm thiểu số nhân viên quản lý ở các phòng ban sao cho phù hợp, vừa đảm bảo được hiệu quả quản lý vừa không ngừng gia tăng doanh thu.

- Điều chỉnh hướng tới chi phí quản lý nhỏ nhất có thể được, Công ty nên có giải pháp huy động vốn khác để giảm được chi phí vốn vay ngân hàng.

KẾT LUẬN

Trong cơ chế thị trường, nhu cầu về vốn là vô cùng to lớn, đòi hỏi doanh nghiệp phải huy động và sử dụng vốn sao cho có hiệu quả nhất để đạt được lợi nhuận cao nhất trong quá trình hoạt động kinh doanh. Nhận thức được tầm quan trọng của việc huy động và sử dụng vốn, qua thời gian tìm hiểu, kết hợp những kiến thức đã học và thực tiễn doanh nghiệp cùng với sự hướng dẫn tận tình của các thầy cô giáo và công ty, chúng em đã hoàn thành khóa luận tốt nghiệp: “***Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Trung Trang***”. Thông qua đề tài này, chúng em đã hiểu rõ được những lí luận cơ bản về vốn, tìm hiểu tình hình hoạt động nói chung và tình hình sử dụng vốn nói riêng tại Công ty TNHH Trung Trang, từ đó đề xuất một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty.

Do trình độ và thời gian còn hạn chế, chúng em không thể tránh khỏi những sai sót trong quá trình thực hiện, chúng em rất mong nhận được ý kiến đóng góp của công ty, của quý thầy cô và các bạn để khóa luận tốt nghiệp được hoàn thiện hơn.

Chúng em xin chân thành cảm ơn giáo viên hướng dẫn và ban lãnh đạo Khoa quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng cùng Công ty TNHH Trung Trang đã giúp đỡ chúng em trong suốt quá trình thực tập nghiệp vụ và viết nên đề tài này!

Em xin chân thành cảm ơn!

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ và GS.TS Ngô Thế Chi (2016), Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.
2. GS.TS.NGND. Ngô Quế Chi và PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ (2017), Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.
3. PGS.TS. Lưu Thị Hương (2005), Giáo trình tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội
4. PGS.TS Nguyễn Năng Phúc (2011), giáo trình phân tích báo cáo tài chính, Nhà xuất bản trường đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
5. TS.Nguyễn Minh Kiều (2018), Giáo trình tài chính doanh nghiệp căn bản, Nhà xuất bản thống kê
6. Website: www.tailieu.vn
7. Báo cáo tài chính của công ty TNHH Trung Trang năm 2016, 2017, 2018

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DTT	Doanh thu thuần
HTK	Hàng tồn kho
LN	Lợi nhuận
LNT	Lợi nhuận thuần
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
TN	Thu nhập
TSCĐ	Tài sản cố định
TSLĐ	Tài sản lưu động
VCD	Vốn cố định
VLD	Vốn lưu động
DN	Doanh nghiệp
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn